

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Mã chứng khoán: **NPM11805; NPM11907; NPM11909; NPM11910; NPM11911**

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Website: <https://masanhightechmaterials.com/vi/subsidiary/nui-phao-mining-company/>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2021 của Công ty.

Cụ thể theo đính kèm.

Thông tin này đã được công bố cùng ngày trên trang thông tin điện tử của Công ty vào tại đường dẫn <https://masanhightechmaterials.com/vi/subsidiary/nui-phao-mining-company/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHẠM NGUYỄN HẢI



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NĂM 2021**





CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
Năm 2021

MỤC LỤC

I. Thông tin chung	2
1. Thông tin khái quát.....	2
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	5
5. Định hướng phát triển.....	7
6. Các rủi ro	8
II. Tình hình hoạt động trong năm	10
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	12
2. Tổ chức và nhân sự.....	17
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	29
4. Tình hình tài chính	35
5. Cơ cấu sở hữu, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	35
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.....	37
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	43
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	43
2. Tình hình tài chính	44
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	45
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	45
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).....	45
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công Ty	45
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công Ty (đối với công ty cổ phần)	47
V. Quản trị công ty: Không áp dụng	47
VI. Báo cáo tài chính (Được đính kèm theo Báo cáo thường niên này)	47



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600864513
- Vốn điều lệ: 10.792.915.155.000 đồng (*Mười nghìn bảy trăm chín mươi hai tỷ chín trăm mười lăm triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 10.792.915.155.000 đồng (*Mười nghìn bảy trăm chín mươi hai tỷ chín trăm mười lăm triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng*)
- Địa chỉ: Xóm 2, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Số điện thoại: + 84 28 0382 4063
- Số fax: + 84 28 0382 4063
- Website: www.masangroup.com/masanresources/NPM/
- Mã chứng khoán của trái phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh: NPM11805 (Tên trái phiếu: Trái Phiếu NPM082023); NPM11907 (Tên trái phiếu: Trái Phiếu NPMPO2022_01); NPM11909 (Tên trái phiếu: Trái phiếu NPM052022); NPM11911 (Tên trái phiếu: Trái phiếu NPM052024); NPM11910 (Tên trái phiếu: Trái phiếu NPM062022).

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công Ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“**Công Ty Núi Pháo**” hoặc “**Công Ty**”, hoặc “**NPM**”) được thành lập ngày 05 tháng 7 năm 2010 dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với vốn điều lệ ban đầu là 837.900.000.000 đồng. Tính tới thời điểm hiện tại, Công Ty Núi Pháo có vốn điều lệ là 10.792.915.155.000 đồng, và các thành viên góp vốn của Công Ty Núi Pháo bao gồm Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“**TNTT**”) và Công ty TNHH Một thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“**MRTN**”), sở hữu theo tỷ lệ tương ứng là 20% và 80% vốn điều lệ của Công Ty Núi Pháo.

Công Ty Núi Pháo trực tiếp vận hành dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/7/2010, như được điều chỉnh tại từng thời điểm (“**Dự Án Núi Pháo**”). Các sự kiện quan trọng trong quá trình hoạt động của Công Ty Núi Pháo và Dự Án Núi Pháo được trình bày dưới đây:

Tháng 2/2004 Công ty Liên doanh Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (Nuiphaovica), một công ty thành lập bởi các nhà đầu tư trước đây của Công Ty Núi Pháo, được thành lập theo giấy phép đầu tư số 2377/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để thực hiện dự án.





**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

- Tháng 2/2005 Bộ Tài nguyên và Môi trường (“**BTNMT**”) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.
- Tháng 3/2008 BTNMT phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án.
- Tháng 4/2010 Tập Đoàn Masan ký các thỏa thuận chính thức với các quỹ đầu tư do Dragon Capital sở hữu và quản lý để mua lại quyền kiểm soát trong Nuiphaovica.
- Tháng 7/2010 Công Ty Núi Pháo được thành lập nhằm mục đích sở hữu và vận hành Dự Án Núi Pháo.

Công Ty Núi Pháo được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đầu tư số 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010 để thực hiện Dự Án Núi Pháo, theo đó Công Ty Núi Pháo sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Nuiphaovica như được quy định trong Giấy phép đầu tư số 2377/GP.
- Tháng 9/2010 Công Ty Núi Pháo được BTNMT cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1710/GP-BTNMT ngày 21 tháng 9 năm 2010.

Tập Đoàn Masan hoàn thành giao dịch mua lại quyền kiểm soát trong Công Ty Núi Pháo.
- Tháng 12/2011 Hội đồng Đánh giá Trữ lượng Khoáng sản Quốc gia công nhận kết quả chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên của Dự Án Núi Pháo.
- Tháng 2/2012 Công Ty Núi Pháo nhận được chấp thuận chính thức của Bộ Công thương đối với thiết kế cơ bản mỏ của Dự Án Núi Pháo.
- Tháng 7/2013 Công Ty Núi Pháo và H.C. Starck GmbH, nhà sản xuất kim loại công nghệ cao hàng đầu thế giới, đã ký kết các hợp đồng liên doanh để thành lập một liên doanh sản xuất hóa chất vonfram giá trị gia tăng tại Việt Nam.
- Tháng 1/2014 Công Ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“**NHTCM**”) nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư cho dự án nhà máy tinh luyện vonfram do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp.
- Tháng 3/2014 Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại vonfram và đồng.
- Tháng 6/2014 Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại florit.
- Tháng 9/2014 Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại bismut;

Dự Án Núi Pháo đạt kỷ lục về sản lượng khai thác đối với tất cả 4 dòng sản phẩm.
- 2015 Nhà máy tinh luyện vonfram của NHTCM được nghiệm thu vận hành và đi vào hoạt động sản xuất.

NHTCM được trao Chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao của Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

3 / 3
T
H
C
H
G
H
T

(3)

- 2016 Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất Bismut xi-măng thương mại từ 1 tháng 7;
Triển khai các sáng kiến và đầu tư đổi mới quy trình và công nghệ, tiết kiệm chi phí, thay đổi quy trình nghiệp vụ, và xây dựng các mối liên kết và hợp tác mới; NHTCM đã đạt sản lượng và doanh thu vượt bậc đối với sản phẩm hóa chất vonfram giá trị gia tăng.
- 2017 Việc nâng cấp chu trình tuyển trọng lực vonfram giúp tăng tỷ lệ thu hồi vonfram lên 67% và vẫn còn khả năng cải thiện thông qua các biện pháp tối ưu hoá;
Giá của tất cả các sản phẩm của Công Ty đều tăng đáng kể cùng với nâng cao hiệu suất sản xuất đã giúp Công Ty đạt được kết quả kỷ lục trên tất cả các mặt từ sản xuất, doanh thu đến lợi nhuận ròng;
- Tháng 8/2018 Công Ty Núi Pháo đã mua lại 49% phần vốn góp của H.C.Starck GmbH trong NHTCM để sở hữu 100% NHTCM và sau đó chuyển nhượng lại một phần vốn góp cho TNTI. NHTCM sau đó được đổi tên thành Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”).
- 2019 MTC ký thỏa thuận mua lại nền tảng kinh doanh vonfram của H.C.Starck Group GmbH - nhà chế tạo hàng đầu các sản phẩm vonfram công nghệ cao như bột kim loại vonfram và vonfram các-bua (tungsten carbides) trên thế giới.
- Tháng 12/2019 MTC nhận được Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư dự án theo đó công suất của dự án được nâng từ 7.000 tấn APT hằng năm lên 9.345 tấn sản phẩm có chứa WO₃ một năm. Cùng trong tháng này, Bộ Khoa học và Công nghệ đã cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao cho MTC theo Giấy chứng nhận số 70/DNCNC ngày 27/12/2019.
- Tháng 6/2020 MTC đã hoàn thành việc mua lại nền tảng kinh doanh Vonfram toàn cầu của H.C.Starck Group GmbH.
- 2021 Tính trên cơ sở hợp nhất bao gồm cả nền tảng kinh doanh H.C.Starck Group GmbH, sản lượng vonfram của Công Ty Núi Pháo và các công ty con trong năm 2021 tăng 97% so với năm 2020.
Giá của tất cả các sản phẩm của Công Ty đều tăng, cùng với các lợi thế cộng hưởng sau khi mua nền tảng kinh doanh của HCS đã giúp kết quả kinh doanh hợp nhất của Công Ty Núi Pháo năm 2021 tốt hơn đáng kể so với năm 2020.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:

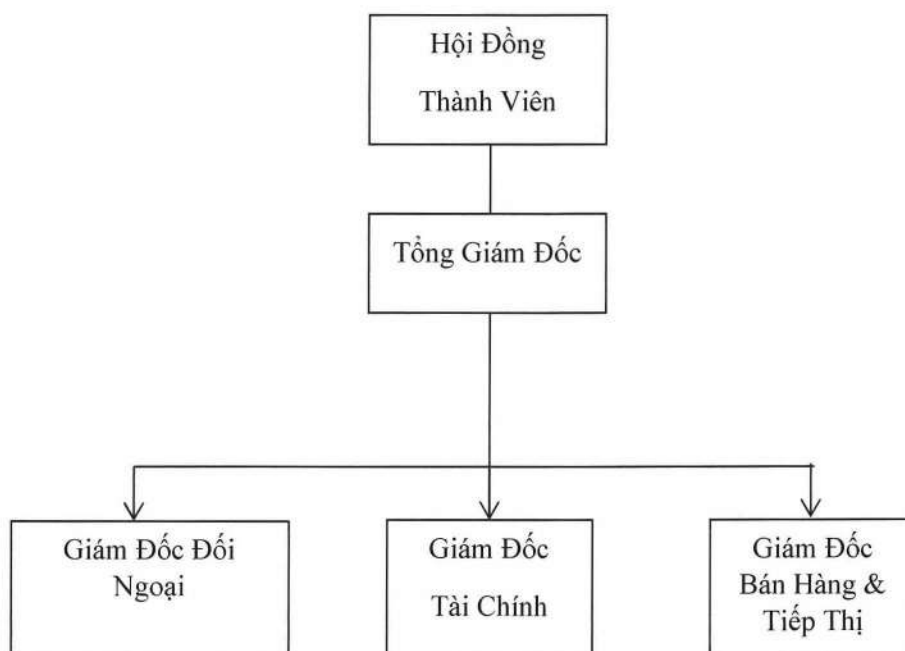
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, florit, đồng, bismut và vàng);



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (hoạt động thăm dò địa chất và tài nguyên nước (thăm dò khoáng sản));
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm kinh doanh mua, bán vàng miếng);
 - Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
 - (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Địa bàn kinh doanh:
- Vonfram: Hiện nay, Công Ty Núi Pháo và MTC đang xuất khẩu các sản phẩm chế biến sâu từ vonfram sang các thị trường Đức, Nhật Bản, Singapore, Mỹ, Ấn Độ...
 - Fluorspar cấp axit: Công Ty Núi Pháo đang xuất khẩu sang các thị trường Ấn Độ, Hà Lan, UAE, Nhật Bản, Canada...
 - Bismut xi-măng: Hiện nay, Công Ty Núi Pháo đang xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.
 - Đồng: Hiện nay, Công Ty Núi Pháo bán sản phẩm đồng cho thị trường trong nước.
- 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**
- **Mô hình quản trị:** Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên

- **Cơ cấu bộ máy quản lý:**



Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Thành viên, Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của Công Ty Núi Pháo được quy định trong Điều lệ Công Ty. Theo Điều lệ, Hội đồng Thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty.

Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên chịu trách nhiệm quản lý hoạt động kinh doanh và bổ nhiệm nhân sự quản lý chủ chốt của Công Ty Núi Pháo. Chủ tịch Hội đồng Thành viên do Hội đồng Thành viên bầu chọn. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng Thành viên là 5 năm, và có thể được bầu với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tổng Giám đốc và Đội ngũ quản lý

Tổng Giám đốc của Công Ty được bổ nhiệm bởi Hội đồng Thành viên. Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công Ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Thành viên về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

- **Công ty con:**

- Tên công ty : Công Ty TNHH Vonfram Masan
- Địa chỉ : Xóm 2, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : Số 4601163743 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 15 tháng 1 năm 2014, như được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

- Điện thoại : 84-24 7307 5588
- Fax : 84-24 3718 2491
- Vốn điều lệ đăng ký : 3.238.491.280.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp : 3.238.491.280.000 đồng
- Phần vốn thực góp của Công Ty Núi Pháo : 3.238.489.000.000 đồng
- Tỷ lệ góp vốn của Công Ty Núi Pháo : 99,99998% vốn điều lệ
- Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (Chi tiết: chế biến vonfram để xuất khẩu hoặc bán trong nước; Sản xuất các loại hợp kim có chứa vonfram, bột kim loại vonfram)

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công Ty

- Công Ty hướng tới cung cấp các sản phẩm vonfram, florit và bismut chất lượng vượt trội cho những khách hàng đến từ tất cả các ngành công nghiệp chủ chốt trên thế giới.
- Trở thành Công ty hàng đầu thế giới và là đối tác tin cậy khi ngành vật liệu công nghệ cao tiếp tục định hình tương lai của thế giới.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Triển khai dự án và tối ưu tài sản trên cơ sở kiến thức địa phương cùng sự hiểu biết và cân nhắc toàn cầu.
- Tận dụng khả năng nhằm tiếp cận và tối ưu hóa vốn và dòng tiền để mua lại và phát triển các dự án giá trị.
- Phòng ngừa biến động giá cả hàng hóa thông qua việc đa dạng hóa danh mục các loại kim loại, khoáng sản và loại tiền tệ doanh thu .

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công Ty

- Đảm bảo các sản phẩm của Công ty luôn là các sản phẩm hàng đầu trong mắt khách hàng; đảm bảo sản phẩm có giá trị hiệu quả cao trên thị trường; không ngừng nỗ lực để nâng cao năng lực con người, cải tiến quy trình và hệ thống của Công ty, đồng thời hỗ trợ nhu cầu luôn thay đổi của các khách hàng công nghiệp;

- Thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn bằng việc áp dụng triết lý “giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế”;
- Chăm lo tới hệ sinh thái của con người, môi trường xung quanh và các bên liên quan;
- Đảm bảo kết quả tài chính vượt trội trên nền tảng lâu dài bền vững;

6. Các rủi ro

a) Rủi ro kinh tế, chính sách

i. Thay đổi về điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách ở Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính của Công Ty phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách ở Việt Nam mà các điều kiện đó khác biệt so với điều kiện ở các nước có nền kinh tế phát triển hơn xét trên các khía cạnh quan trọng, bao gồm cả mức độ can thiệp của chính phủ, trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, quản lý ngoại hối, kiểm soát lương và giá cả, và hạn chế đối với hàng hóa nhập khẩu.

Mặc dù nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng đáng kể trong những thập kỷ qua, tỷ lệ tăng trưởng vẫn không đồng đều, cả về mặt địa lý lẫn giữa các ngành khác nhau của nền kinh tế. Chính Phủ đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để khuyến khích tăng trưởng kinh tế và hướng dẫn phân bổ các nguồn lực. Một số trong các biện pháp này có thể mang lại lợi ích cho tổng thể nền kinh tế Việt Nam, nhưng có khả năng tác động tiêu cực đến Công Ty

Nhà nước có thể can thiệp vào nền kinh tế Việt Nam và đôi lúc tạo ra những thay đổi quan trọng về chính sách, bao gồm cả thay đổi cơ chế kiểm soát lương và giá cả, quản lý vốn và ngoại hối và hạn chế đối với hàng hóa xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu. Các thay đổi chính sách đó có thể ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty.

ii. Rủi ro về tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế

Những cải cách kinh tế từ năm 1986 kết hợp với xu hướng toàn cầu thuận lợi đã nhanh chóng giúp Việt Nam phát triển từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp chỉ trong vòng một thế hệ. Từ năm 2002 đến 2020, GDP đầu người tăng 2,7 lần, đạt gần 2.800 USD. Cũng trong giai đoạn này, tỉ lệ nghèo (theo chuẩn 1,9 USD/ngày) giảm mạnh từ hơn 32% năm 2011 xuống còn dưới 2%.

Nhờ có nền tảng vững chắc, nền kinh tế Việt Nam đã thể hiện sức chống chịu đáng kể trong giai đoạn khủng hoảng, mới đây là đại dịch SARS-COV2. Năm 2020 Việt Nam là một trong số ít các quốc gia ghi nhận tăng trưởng GDP dương khi đại dịch bùng phát. Tuy nhiên, biến thể Delta đã gây ra một cú sốc cho Việt Nam, tăng trưởng kinh tế năm 2021 chỉ ở mức 2,58%, thấp nhất trong vòng 30 năm qua.

Dân số đang già đi nhanh chóng, thương mại toàn cầu đang suy giảm, trong khi đó suy

thoái môi trường, các vấn đề biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng cùng với đại dịch SARS-COV2 cản trở đà phục hồi của nền kinh tế, có nhiều dấu hiệu cho thấy Việt Nam đứng trước nguy cơ rơi vào “*Bẫy thu nhập trung bình*” khiến mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045 gặp nhiều thách thức.

iii. Các diễn biến tại các nền kinh tế khác

Nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế và thị trường của các nước khác ở các mức độ khác nhau. Mặc dù các điều kiện kinh tế của các nước khác có thể khác nhiều so với các điều kiện kinh tế của Việt Nam, phản ứng của nhà đầu tư đối với các diễn biến bất lợi ở các nước khác có thể ảnh hưởng bất lợi đến thị trường Việt Nam.

b) Các rủi ro pháp lý

i. Những thay đổi cơ bản của quy định pháp luật có thể tác động không tích cực đến hoạt động kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh chủ chốt của Công Ty là hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản thuộc lĩnh vực chịu sự quản lý chặt chẽ của Nhà Nước.

Hoạt động cấp phép khai thác và nộp phí cấp quyền khai thác phụ thuộc vào khung quy định pháp luật và thẩm quyền của Bộ Tài Nguyên Môi Trường, UBND tỉnh và Chính Phủ. Các quy định này đưa ra để đảm bảo nguồn thu nộp ngân sách nhà nước. Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản cũng chịu sự điều chỉnh của các quy định bảo vệ môi trường của Việt Nam. Các luật và quy định này nhằm hạn chế ảnh hưởng bất lợi đến môi trường, kiểm soát tình trạng môi trường xuống cấp, ô nhiễm môi trường và khuyến khích sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm luật và quy định đó sẽ bị phạt tiền và/hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, đối với hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, hoạt động của Công Ty liên quan đến việc sử dụng nước, bóc dỡ đất đá, xây dựng khu chứa đuôi quặng, lưu trữ lớp đất phủ bề mặt và xả thải từ các nhà máy nghiền và lọc quặng là những hoạt động có thể ảnh hưởng bất lợi đến môi trường, sức khỏe người lao động và người dân các vùng xung quanh, nên bên cạnh các luật và quy định về bảo vệ môi trường, Công Ty còn phải chịu sự điều chỉnh của các luật và quy định về y tế, an toàn, lao động, bảo vệ rừng và các quy định khác có liên quan đến hoạt động khai khoáng. Thêm vào đó, các quy định về thuế và thương mại liên quan đến hoạt động khai thác và xuất khẩu khoáng sản cũng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công Ty .

Công Ty không bảo đảm rằng các luật, quy định và quy chế điều chỉnh hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản sẽ không thay đổi trong tương lai, hoặc các luật, quy định và quy chế nghiêm ngặt hơn điều chỉnh các lĩnh vực đó sẽ được ban hành. Những thay đổi đó có thể yêu cầu Công Ty phải sửa đổi cơ chế hoạt động hoặc dẫn đến việc gia tăng chi phí để tuân thủ các thay đổi đó, và do vậy ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty .

ii. Hoạt động kinh doanh của Công Ty phụ thuộc vào khả năng xin, duy trì và cấp mới hoặc gia hạn các giấy phép và chấp thuận do Chính Phủ cấp



Hoạt động kinh doanh của Công Ty yêu cầu các giấy phép và chấp thuận khác nhau từ các cơ quan chính phủ có liên quan, chẳng hạn như giấy phép khai thác khoáng sản và các chấp thuận về môi trường khác do BTNMT cấp, chấp thuận của BCT về thiết kế nhà máy, cũng như các giấy phép khác cần thiết cho hoạt động khai thác và sản xuất khoáng sản. Các giấy phép này cần được nộp hồ sơ xin cấp, sửa đổi, cấp mới hoặc gia hạn tùy từng trường hợp. Công Ty không thể bảo đảm với các nhà đầu tư tiềm năng rằng cơ quan nhà nước có liên quan sẽ cấp các giấy phép mới, giấy phép sửa đổi, cấp mới hoặc gia hạn đối với các giấy phép còn hiệu lực cũng như sẽ cấp các giấy phép nói trên trong thời hạn mà Công Ty dự đoán. Việc không thể sửa đổi, xin cấp mới hoặc gia hạn bất kỳ giấy phép hoặc chấp thuận quan trọng nào cần phải có để thực hiện hoạt động kinh doanh của Công Ty đều có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty

Giấy phép quan trọng nhất phải có đối với hoạt động khai thác mỏ của Công Ty là Giấy phép khai thác khoáng sản do BTNMT cấp, và các quyền của Công Ty để khai thác và phát triển Dự Án Núi Pháo phụ thuộc vào khả năng của Công Ty trong việc đáp ứng các điều khoản của giấy phép đó, bao gồm việc trả cho Chính Phủ các khoản phí và thuế như quy định trong giấy phép, cũng như việc đáp ứng các điều kiện cấp phép khác liên quan đến yêu cầu về môi trường, y tế, an toàn và lao động. Nếu Công Ty không có khả năng đáp ứng các điều kiện cấp phép, quyền khai thác khoáng sản đối với Dự Án Núi Pháo có thể bị hạn chế hoặc thay đổi và kết quả là hạn chế hoặc thay đổi này có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty .

iii. Pháp luật thuế Việt Nam thay đổi

Hoạt động khai thác khoáng sản của Công Ty chịu sự điều chỉnh của nhiều sắc thuế, trong đó có các sắc thuế quan trọng như là Thuế tài nguyên, Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu. Các sắc luật thuế này vẫn đang tiếp tục được bổ sung và làm rõ để đáp ứng yêu cầu thực tiễn khi có các vấn đề phát sinh trong quá trình thu và nộp thuế. Các thay đổi về tình trạng thuế của Công Ty hoặc luật thuế hoặc các cách diễn giải khác nhau về pháp luật và chính sách thuế ở Việt Nam nhìn chung có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của Công Ty và làm tăng nghĩa vụ thuế mà Công Ty phải chịu.

Đối với các rủi ro về mặt pháp lý, Công Ty luôn đảm bảo việc theo dõi, cập nhật tình trạng của các giấy phép và quy định pháp luật có liên quan đồng thời có phương án xử lý kịp thời để tránh rủi ro nêu trên.

(c) Các rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công Ty

i. Rủi ro trong thời gian hoạt động kinh doanh

Công Ty được thành lập từ tháng 7 năm 2010, cho đến thời điểm hiện tại mới trải qua 11 năm hoạt động, thời gian còn chưa đủ để đánh giá năng lực hoạt động của Công Ty trong tương lai. Mặc dù đội ngũ quản lý và người lao động của Công Ty có kinh nghiệm và chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động khai thác mỏ và tài nguyên, chúng tôi vẫn không thể bảo đảm chắc chắn rằng sự tăng trưởng thành công và hoạt động trong tương lai của chính mình. Công Ty không đảm bảo chắc chắn có thể tạo ra doanh thu lớn hơn chi phí trong tương lai để có lợi nhuận từ hoạt động khai thác khoáng sản, và do đó có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty .

ii. *Rủi ro về hoạt động kinh doanh tập trung, phụ thuộc vào Dự Án Núi Pháo*

Công Ty là đơn vị vận hành trực tiếp Dự Án Núi Pháo nên doanh thu của Công Ty đã và sẽ tiếp tục phát sinh chủ yếu từ dự án này. Bất kỳ khó khăn đáng kể nào trong hoạt động vận hành hoặc khó khăn trong quá trình khai thác mỏ, chế biến, vận chuyển sản phẩm, hoặc thiệt hại đối với nhà máy, công trình, máy móc, thiết bị, nguyên liệu thô, nhân công hoặc các tài sản/của cải khác của Dự án Núi Pháo đều có thể ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công Ty .

Các số liệu trữ lượng của Dự Án Núi Pháo chỉ là số liệu ước tính trữ lượng tài nguyên khoáng sản thực tế và dựa trên nhiều giả định mâu chốt khác nhau và có thể thay đổi trong tương lai. Trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh trên cơ sở những phán đoán dựa trên kiến thức, kinh nghiệm và thực tiễn trong nghề và bất kỳ thay đổi nào đối với trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh ước tính đều có thể ảnh hưởng bất lợi đến các kế hoạch phát triển và hoạt động khai thác mỏ của Công Ty , từ đó ảnh hưởng đến giá trị khoản đầu tư của Công Ty . Trữ lượng khoáng sản của mỏ Núi Pháo được nêu trong Bản Công Bố Thông Tin này chỉ là số liệu ước tính về quy mô các vỉa khoáng sản nằm trong khu vực khai thác của Dự Án Núi Pháo. Tính chất của thân quặng, sự phân bố và phẩm cấp quặng cũng như tính chất của quặng trong quá trình khai thác và chế biến khoáng sản là những yếu tố không bao giờ có thể dự đoán đầy đủ, và các số liệu ước tính về trữ lượng không thể được lập mà không có biến động, vì cần thiết phải dựa vào nhiều giả định khác nhau chẳng hạn như các giả định liên quan đến điều kiện địa chất, lịch sử sản xuất của các mỏ tại vùng lân cận khu vực khai thác mỏ của Công Ty , ảnh hưởng của các yêu cầu luật định và chi phí hoạt động. Những giả định này có thể cân thay đổi, chẳng hạn, dựa trên kinh nghiệm sản xuất thực tế, khi có thông tin mới làm thay đổi những giả định cơ bản hoặc thay đổi trong cách phân loại trữ lượng thành loại “*đã chứng minh*” hoặc “*tiềm năng*”. Bên cạnh đó, chất lượng và đặc tính của khoáng sản thực tế khai thác được từ Dự Án Núi Pháo có thể thay đổi đáng kể so với ước tính của Công Ty hoặc không đạt yêu cầu của khách hàng.

Do những số liệu ước tính về khối lượng, phẩm cấp và hàm lượng kim loại tổng thể của một vỉa khoáng sản không phải lúc nào cũng được tính toán chính xác, trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh có thể cần được điều chỉnh và bất kỳ điều chỉnh nào như vậy đều có thể ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển và khai thác mỏ và bất kỳ suy giảm đáng kể nào đối với khối lượng và phẩm cấp của trữ lượng thuộc mỏ Núi Pháo có thể gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng kinh doanh của Công Ty . Tuy nhiên, mỏ Núi Pháo có quá trình hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản lâu dài. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đã xác nhận tổng trữ lượng quặng của mỏ Núi Pháo, là nguồn đáng tin cậy.

Chi phí hoạt động tại Dự Án Núi Pháo tăng đáng kể, có thể ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hoạt động khai thác mỏ của Công Ty . Chi phí hoạt động của Công Ty là một loại biến phí, phụ thuộc vào các kế hoạch điều chỉnh khai thác mỏ trên cơ sở những thông tin địa kỹ thuật thu được khi mỏ phát triển, thông tin về hàng hoá đầu vào như điện, hoá chất, chất nổ, sắt thép... Các biến động giá hàng hoá thất thường phụ thuộc vào thay đổi của hành lang pháp lý, nhu cầu sử dụng và quãng đường vận chuyển. Chi phí vốn tăng làm cho hoạt động kinh doanh ít sinh lời hơn, thậm chí có thể khiến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công Ty không đạt điểm hoà vốn. Biến động giá hàng hoá là những yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của Công Ty , nhưng Công Ty luôn nỗ lực tối đa để theo dõi các biến động nhằm chủ động đưa ra các giải pháp ứng phó và kiểm soát.

Rủi ro thời tiết xấu, thiên tai ảnh hưởng đến việc vận hành Dự Án Núi Pháo. Dự án Núi Pháo thuộc địa phận tỉnh Thái Nguyên, là địa hình đồi núi thấp, khí hậu nhiệt đới gió mùa với lượng mưa trung bình từ 1.500-2.250mm. Lượng mưa lớn cùng địa hình đồi núi có thể dẫn đến lũ lụt, sạt bùn, lở đất và vách móng không ổn định. Những rủi ro tiềm năng này có thể khiến thời gian sửa chữa, khắc phục kéo dài, ảnh hưởng bất lợi đến thời gian và kế hoạch khai thác. Tất cả những điều này khiến công việc kinh doanh, tình hình tài chính đình trệ, ảnh hưởng bất lợi đến triển vọng của Công Ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Ban điều hành Dự án Núi Pháo bên cạnh việc mua bảo hiểm sẽ đảm bảo thường xuyên kiểm tra thực địa, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất và đảm bảo vận hành việc khai thác, sản xuất đúng các quy chuẩn kỹ thuật để giảm thiểu tối đa rủi ro này.

Rủi ro quá trình khai thác và vận chuyển khoáng sản tại Dự Án Núi Pháo gặp trở ngại do tai nạn lao động, dây chuyền sản xuất bị lỗi, hỏng hóc. Hoạt động khai thác khoáng sản phụ thuộc nhiều vào hoạt động vận hành các máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của đội ngũ công nhân, cán bộ kỹ thuật. Rủi ro tai nạn lao động gây ra những tổn thất về con người và tài sản của Dự án Núi Pháo như thương tật, thiệt mạng, máy móc bị hỏng hóc, phá hủy. Hậu quả tiềm tàng xảy ra là việc đình trệ hoạt động sản xuất để tìm kiếm nguyên nhân, khắc phục hậu quả, giải trình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền/báo chí, thậm chí trường hợp xấu nhất có thể tạm thời đóng cửa các hoạt động khai thác mỏ của Dự Án Núi Pháo. Ngoài các chi phí trong quá trình khắc phục hậu quả, còn phát sinh thêm các chi phí giám sát trong quá trình điều tra nguyên nhân, chi phí truyền thông.... Công Ty luôn cam kết đảm bảo vận hành Dự án đúng quy trình, thường xuyên tuyên truyền an toàn lao động, kiểm soát vận hành và nghiêm túc chấp hành các quy định pháp luật để hạn chế tối đa những sự kiện bất lợi trên.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công Ty đạt 360 tỷ đồng và doanh thu thuần hợp nhất đạt mức 13.564 tỷ đồng.

Sau hai năm đầy khó khăn, thách thức, năm 2021 đánh dấu năm đầu tiên về kết quả mà chúng tôi hy vọng sẽ là một thời kỳ thành công rực rỡ và bền vững cho Công ty, các cổ đông và các bên liên quan.

Để giải quyết tác động lớn nhất trong năm 2021 - đại dịch Covid-19 đang diễn ra trên toàn cầu, trong năm qua, Ban Điều hành, Công đoàn và người lao động của Công ty tập trung vào việc bảo đảm ứng phó với bất cứ tình huống thay đổi nào. Với khả năng thích ứng, sự tận tâm và kiên quyết,

Công ty đã đạt được nhiều kỷ lục và giải thưởng trên nhiều lĩnh vực hoạt động của Công ty cũng như sẽ được đề cập chi tiết trong các phần tiếp theo của báo cáo này.

Năm 2020 thực sự là một năm khó khăn do những tác động đầu tiên của đại dịch Covid-19 nhưng đã đem đến cho chúng tôi cơ hội để sẵn sàng phục hồi từ đầu năm 2021 và tiếp tục tạo



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

đà phát triển cho suốt thời gian còn lại của năm. Mặc dù vẫn còn một số lo lắng, nhưng chúng tôi vẫn lạc quan về môi trường kinh tế khi bước vào năm 2022 nhờ giá và nhu cầu đối với tất cả các sản phẩm của chúng tôi đều ở mức cao kỷ lục. Chúng tôi kỳ vọng giá sẽ giữ ở mức đó trong suốt năm 2022 khi mức tăng trưởng GDP toàn cầu và nhu cầu về hàng hóa nói chung dự kiến tiếp tục tăng.

Ngân hàng Thế giới ước tính tăng trưởng GDP toàn cầu đạt 5,5% năm 2021 và mặc dù được dự đoán sẽ giảm trong năm 2022, nhưng Ngân hàng Thế giới vẫn dự báo mức tăng trưởng đáng kể là 4,1% trong năm 2022. So với năm 2021, đây là mức được cho là sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các đợt bùng phát Covid-19, sự cắt giảm hỗ trợ của Chính phủ và những khó khăn, trở ngại trong chuỗi cung ứng toàn cầu nhưng vẫn có những dấu hiệu tích cực đối với thị trường hàng hóa nơi chúng tôi đang hoạt động.

Tại các thị trường đó tăng trưởng GDP của Việt Nam dự kiến tăng từ 2,6% năm 2021 lên 5,5% năm 2022, tăng trưởng GDP của Đức dự kiến tăng từ 2,7% năm 2021 lên 3,6% năm 2022, GDP của Mỹ sẽ giảm từ 5,7% năm 2021 xuống 3,8% năm 2022 và tăng trưởng GDP của Trung Quốc dự kiến sẽ đạt 5,1% năm 2022 trong khi năm 2021 là 8,0%. Dự báo năm 2022 không xét đến các tác động tiềm ẩn từ xung đột giữa Nga và Ukraina xảy ra vào cuối tháng 2 năm 2022.

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, lạm phát tiếp tục bất ngờ tăng mạnh với mức lạm phát toàn phần trung bình 4,6% vào tháng 10/2021 so với mức thấp nhất 1,2% vào tháng 5 năm 2020. Hoạt động kinh doanh của chúng tôi chịu ảnh hưởng bởi những tác động lạm phát này trong suốt năm 2021 và xu hướng này được dự đoán sẽ tiếp tục trong năm 2022 do sự gia tăng về chi phí năng lượng, hàng hóa và vận chuyển. Chúng tôi tiếp tục theo dõi chặt chẽ những diễn biến này.

Sự gián đoạn về vận chuyển trong năm 2021 là một vấn đề nhưng chúng tôi đã có thể kiểm soát những tác động này để tránh bị ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hoặc khách hàng của chúng tôi. Chúng tôi kỳ vọng tình hình vận chuyển hàng hóa sẽ được cải thiện trong sáu tháng cuối năm 2022.

Mặc dù chúng tôi lạc quan về triển vọng năm 2022, nhưng các yếu tố như sự gia tăng leo thang xung đột giữa Nga và Ukraina, hoặc sự bùng phát của Covid-19 có thể làm giảm triển vọng tăng trưởng và tác động tiêu cực đối với hoạt động kinh doanh hiện tại của chúng tôi. Những tác động này có thể nghiêm trọng nhưng chúng tôi luôn nâng cao cảnh giác đối với bất kỳ tình huống thay đổi nào và sẽ điều chỉnh kế hoạch tùy theo tình hình thực tế.

Thị trường hóa chất và kim loại công nghiệp năm 2021

Chỉ số giá Vonfram tăng liên tiếp trong năm 2021. Giá tăng lên nhanh chóng trong suốt Quý 1 năm 2021 từ 230USD/MTU lên 270USD/MTU vào cuối tháng 3 khi các khách hàng bắt đầu mua thêm hàng hóa do các nguyên tắc căn bản về cầu của khách hàng được cải thiện. Trong suốt thời gian còn lại của năm 2021, giá tiếp tục tăng và đứng ở mức 320USD/MTU vào cuối năm. Tại Trung Quốc, do sự thiếu đầu tư vào các mỏ mới trong nhiều năm qua và thanh tra môi trường đang diễn ra của Chính phủ Trung Quốc nhằm cải thiện sự phát triển bền vững của các ngành công nghiệp tại nước này, cùng với các nguyên tắc căn bản về nhu cầu đang được cải thiện sẽ kỳ vọng tiếp tục hỗ trợ tăng giá trong tương lai gần.

086
01
PH
TH
HOÀ
NÚI
U.T



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

Giá Florit khởi đầu năm 2021 ở mức 412 USD/tấn khô và kết thúc năm ở mức 448 USD/tấn khô, tăng 9%. Trong suốt năm 2021, NPMC đã thực hiện đầy đủ tất cả các cam kết trong hợp đồng và bằng cách quản lý sản xuất thận trọng và công tác vận chuyển hàng hóa đã tránh được nhiều vấn đề trong chuỗi cung ứng ảnh hưởng đến các nhà cung cấp khác trên thị trường, việc này đã củng cố thêm mối quan hệ với các khách hàng chiến lược của Công ty. Nhu cầu gia tăng từ lĩnh vực AIF3, chiếm ~ 20% nhu cầu Acidspars và dự báo tăng mạnh cho thị trường HF là dấu hiệu cho thấy một năm khởi sắc về giá các sản phẩm trong năm 2022 và doanh số bán hàng NPMC kỳ vọng sẽ tăng mạnh.

Giá sản phẩm Đồng tăng 25% từ 7.742 USD/tấn lên 9.691 USD/tấn vào cuối năm 2021 và đầu năm 2022, giá Đồng đã tăng vượt qua mức kỷ lục trong năm 2021 ở mức 10.800 USD/tấn. Xu hướng giá sau cao hơn giá trước được kỳ vọng sẽ tiếp tục diễn ra đối với sản phẩm Đồng do nhu cầu tăng lên đáng kể để sử dụng cho pin và các công nghệ mới khác.

Giá Coban đã tăng hơn gấp đôi vào năm 2021 với sự phục hồi ngoạn mục kéo dài hơn 03 tháng liên tiếp và cuối cùng đã vượt mức 35 USD/pao, mức gần đây nhất vào năm 2018. Nhu cầu từ các ứng dụng Coban truyền thống được hưởng lợi từ sự phục hồi trong lĩnh vực luyện kim, đặc biệt là tua bin khí công nghiệp, sử dụng hợp kim y tế và bắt đầu phục hồi trong lĩnh vực hàng không vũ trụ trong nửa sau năm 2021 với việc chứng kiến lượng máy bay giao hàng tăng (Airbus và Boeing cộng lại đạt 31,5% so với cùng kỳ). Tuy nhiên, động lực chính đằng sau sự tăng giá là nhu cầu mạnh mẽ đối với hóa chất Coban được sử dụng trong sản xuất tiền chất ca-tốt pin, được sử dụng chủ yếu trong sản xuất pin Li-ion cho xe điện (EV's). Doanh số bán xe điện tăng từ 3,3 triệu xe trong năm tài khóa 2020 lên 5,8 triệu xe trong năm tài khóa 2021 khi động lực toàn cầu hướng tới vận tải đường bộ không phát thải tăng đáng kể. Tại Hội nghị COP26 vào năm 2021, 11 nhà sản xuất ô tô toàn cầu bao gồm GM, Ford, JLR, Mercedes-Benz đã cam kết chuyển tất cả doanh số bán hàng của họ sang mức không phát thải vào năm 2040 và tại một số thị trường hàng đầu vào năm 2035. Bất chấp xu hướng tiết kiệm Coban và các hóa chất thay thế pin, nhu cầu Coban đối với các ứng dụng liên quan đến pin được dự báo sẽ tăng 74% trong giai đoạn 2020-2025.

Giá Bismut tăng 38% đến cuối năm ở mức cao 3,95 USD/pao sau thời gian 6 tháng ổn định và biên độ giao dịch ràng buộc trong khoảng 3,75 USD/pao. Trung Quốc với tư cách là nhà sản xuất Bismut lớn nhất thế giới cho thấy xuất khẩu kim loại Bismut tăng 16% so với cùng kỳ năm ngoái nhờ nhu cầu từ lĩnh vực hợp kim phục hồi và 48% so với năm trước về xuất khẩu Bismut Oxit, báo hiệu sự trở lại mức trước đại dịch Covid-19 cho các ứng dụng dược phẩm, mỹ phẩm và chất nhuộm.



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

GIÁ HÀNG HÓA TRUNG BÌNH	Đơn vị	Trung bình	Trung bình	% thay đổi	Tính tại	Tính tại
		năm 2021	năm 2020		thời điểm	thời điểm
					31.12.21	31.12.20
Giá APT Châu Âu Thấp *	USD/mtu	286	222	29%	320	230
Giá Bismut Thấp *	USD/lb	3,6	2,6	38%	4,0	2,9
Giá Đồng *	USD/tấn	9.319	6.163	51%	9.691	7.742
Giá Fluorspar Cấp Axit **	USD/pao	419	402	4%	448	412
Giá Coban *	USD/pao	22,6	14,2	60%	31,9	14,6

* Theo Metals Bulletin; ** Theo Industrial Minerals

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch và so với kết quả của năm liền trước:

Sản lượng hàng năm

Tổng sản lượng vonfram, tăng 97% so với năm 2020, nhờ hợp nhất nền tảng kinh doanh HCS trong cả năm (so với 7 tháng của năm 2020) và nhu cầu từ khách hàng được cải thiện đáng kể. Đã ghi nhận mức sản lượng kỷ lục ở cả Việt Nam (MTC) và Trung Quốc. Về tổng thể, 26% sản lượng đến từ việc tái chế phế liệu vonfram và 74% sản lượng đến từ việc chế biến các nguồn cung cấp chính bao gồm Mô Núi Pháo tại tỉnh Thái Nguyên. Sản lượng từ Công ty thấp hơn so với kế hoạch do ảnh hưởng của sự cố thiết bị như đã báo cáo trong quý 3/2021.

Sản lượng Florit giảm 2% so với năm 2020 mặc dù hàm lượng cấp liệu cao hơn 13%, do ảnh hưởng từ việc công suất chế biến thấp hơn 3% và tác động của sự cố thiết bị đột xuất.

Sản lượng đồng cao hơn 2% so với năm tài chính 2020, sản lượng Bismuth cao hơn 108% đạt mức 2.067 tấn kim loại sau khi quá trình bảo trì kéo dài đối với chu trình bismut vào năm 2020 đã kết thúc, và sản lượng Coban cao hơn 132% khi hợp nhất nền tảng kinh doanh HCS trong cả năm, mức tăng này là 36% trên cơ sở tương tự trong 12 tháng.

Doanh thu thuần

NPMC đạt doanh thu thuần kỷ lục 13.564 tỷ đồng trong năm tài chính 2021, tăng 86% so với 7.291 tỷ đồng được ghi nhận trong năm tài chính 2020 và vượt mức hướng dẫn thị trường từ 11.500 tỷ đồng lên 12.500 tỷ đồng do thị trường Vonfram tiếp tục được cải thiện. Doanh thu từ vonfram cao hơn đáng kể do sự hợp nhất với HCS (mười hai tháng năm 2021 so với bảy tháng năm 2020) và giá APT cao hơn cho năm tài chính 2021 (286 USD/mtu) so với cùng kỳ năm ngoái (222 USD/mtu). Doanh thu Florit thấp là do sản lượng giảm, bị tác động bởi sự cố đột xuất tại nhà máy như đã báo cáo trong quý 3/2021, trong khi doanh thu của Bismuth ở mức 261 tỷ đồng (so với 36 tỷ đồng năm tài chính 2020 do việc dừng bảo trì nhà máy kéo dài diễn ra vào năm 2020). Doanh thu từ đồng đạt 40 tỷ đồng từ việc bán một lượng giới hạn cho một nhà máy luyện đồng trong nước (năm tài chính 2020 đạt 1.233 tỷ đồng).

EBITDA

EBITDA tăng 115% cho năm tài chính 2021. Tỷ suất EBITDA cho năm tài chính 2021 đạt 22% (năm tài chính 2020 đạt 19%). EBITDA của HCS đạt 746 tỷ đồng trong khi các doanh nghiệp



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

có trụ sở tại Việt Nam (NPMC và MTC) đóng góp 2.306 tỷ đồng vào kết quả tổng thể. Kết quả này càng chứng minh quyết định mua lại nền tảng kinh doanh của HCS trong giai đoạn đầu của đại dịch COVID-19 vào năm 2020 là đúng đắn và tạo đà vững chắc cho NPMC tăng trưởng trong tương lai. Dựa vào nhu cầu hiện tại và giá cơ bản đối với các sản phẩm của Công ty, Công ty kỳ vọng năm 2022 sẽ tiếp tục phát triển dựa trên thành công đã đạt được trong năm 2021.

Lợi nhuận ròng

Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận thuần phân bổ đạt 295 tỷ đồng trong năm tài chính 2021, tăng 101 tỷ đồng so với năm tài chính 2020. Kết quả cuối cùng cho năm tài chính 2021 phù hợp với xu hướng thị trường mặc dù doanh số bán đồng ít hơn dự kiến do các yếu tố cơ bản được cải thiện và nhu cầu trên thị trường Vonfram.

Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty báo cáo dòng tiền lưu chuyển từ hoạt động sản xuất kinh doanh là âm 590 tỷ đồng, cải thiện 739 tỷ đồng từ mức âm 1,329 tỷ đồng năm 2020. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh được cải thiện nhờ lợi nhuận trước thuế cao hơn, tuy nhiên, lại chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi vốn lưu động tăng mà nguyên nhân chủ yếu đến từ khối lượng hàng tồn kho cao dưới tác động của sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu do Covid-19, đây cũng là nguyên nhân khiến giá nguyên liệu thô và thuốc thử tăng. Chúng tôi kỳ vọng vốn lưu động được duy trì ổn định và đảo chiều trong nửa cuối năm 2022 sẽ tạo ra những ảnh hưởng tích cực lên dòng tiền chung của cả năm.

Dòng tiền từ các hoạt động đầu tư

Trong năm 2021, Công ty sử dụng dòng tiền là 302 tỷ đồng cho các hoạt động đầu tư. Điều chỉnh thu thập các khoản tiền gửi dài hạn tại ngân hàng và lãi thu được từ các khoản tiền gửi này, chi tiêu ròng cho tài sản cố định và các hoạt động đầu tư khác tổng cộng là 848 tỷ đồng (năm 2020 là 2,148 tỷ đồng trên cơ sở tương tự), giảm 1,300 tỷ đồng so với năm trước. Chi phí vốn trong năm 2020 bao gồm 1.054 tỷ đồng cho việc mua lại nền tảng kinh doanh của HCS, tiền mặt ròng nhận được là một phần của giao dịch mua bán. Ngoài ra, trong năm Công ty phải trả 851 tỷ đồng cho một bên liên quan của Tập đoàn Masan (MSN) để thanh toán một khoản vay liên công ty trước đây trong giai đoạn xây dựng của NPMC. Chi phí vốn chủ yếu năm 2021 được phân bổ cho việc tiếp tục bồi thường đất đai, tăng vốn cho các dự án để tập trung vào nâng cao hiệu quả và hiệu suất nhà máy và duy trì các dự án khác chủ yếu liên quan đến các Khu vực Đập chứa đuôi quặng

Nợ đến hạn

Trong số tổng các khoản nợ của Công ty, thì khoản nợ đáo hạn trong vòng 1 năm chiếm 34%. Tỷ lệ nợ / EBITDA giảm từ 9,3 lần vào năm 2020 xuống 4,6 lần năm 2021. Mặc dù các khoản vay tăng cao, tỷ lệ nợ / EBITDA giảm năm 2021 chủ yếu là do kết quả cải thiện EBITDA như đã đề cập ở trên.

Tài sản ròng và Vốn chủ sở hữu

Tài sản ròng/ vốn chủ sở hữu tăng 3% so với năm trước lên mức 11.382 tỷ đồng trong năm 2021 so với mức 11.021 tỷ đồng trong năm 2020. Việc tăng này chủ yếu là nhờ vào lợi nhuận sau thuế (NPAT) năm 2021, đạt 360 tỷ đồng và các điều chỉnh ngoại hối và trợ cấp hưu trí khác trong bảng cân đối kế toán liên quan đến việc hợp nhất hoạt động kinh doanh của HCSTài sản ròng hay vốn chủ sở hữu tăng 29% so với năm trước lên mức 11.021 tỷ đồng trong năm 2020 so với mức 8.565 tỷ đồng trong năm 2019. Việc tăng này chủ yếu là nhờ vào khoản góp vốn bổ sung từ các chủ sở hữu với tổng số tiền 2.745 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu chịu ảnh hưởng từ lợi nhuận sau thuế (NPAT) và các điều chỉnh ngoại hối và trợ cấp hưu trí khác trong bảng cân đối kế toán liên quan đến việc hợp nhất hoạt động kinh doanh của HCS.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Ban Giám Đốc và những người quản lý khác của Công Ty

- Hội đồng Thành viên Công Ty tại ngày 31/12/2021 bao gồm bốn thành viên như sau:
 - Ông Nguyễn Thiệu Nam – Chủ tịch Hội đồng Thành viên;
 - Ông Nguyễn Văn Thắng – Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên;
 - Ông Danny Le – Thành viên Hội đồng Thành viên;
 - Ông Craig Richard Bradshaw - Thành viên Hội đồng Thành viên
- Ban Giám đốc Công Ty:

Họ tên	Thông tin cá nhân	CMND/ Căn cước công dân/ Số Hộ Chiếu	Chức vụ
Ông Craig Richard Bradshaw	<ul style="list-style-type: none"> • Giới tính: Nam • Ngày sinh: 29/09/1971 • Quốc tịch: Úc • Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh doanh, Đại học Southern Queensland, Úc • Quá trình công tác: Ông Craig Richard Bradshaw có 30 năm kinh nghiệm làm việc, trong đó có trên 25 năm kinh nghiệm trong ngành khai khoáng, trải rộng trong các lĩnh vực khai thác và chế biến, kho vận, kinh doanh và tiếp thị ở Úc, Thái Lan và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Ông Bradshaw đã từng giữ vị trí Giám đốc Thương mại Cao cấp của Công ty Khoáng sản Lang 	PE0407775	Tổng Giám đốc

	<p>Xang, mỏ Sepon. Trước đó, ông là Tổng Giám đốc Toàn quốc của Toll ở Thái Lan, là nhà cung cấp dịch vụ kho vận tích hợp lớn nhất của Úc.</p> <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không 		
Ông Stuart James Wells	<ul style="list-style-type: none"> Giới tính: Nam Ngày sinh: 13/08/1973 Quốc tịch: Úc Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh doanh – Chuyên ngành Kế toán, phân ngành Kế toán công chúng Quá trình công tác: Ông Stuart James Wells có hơn 24 năm kinh nghiệm về tài chính trên nhiều lĩnh vực với 17 năm làm việc trong ngành khai khoáng bao gồm vonfram, vàng, niken, nhôm ôxit, than mỡ và dầu khí cho các dự án mới và cả các dự án đã hoạt động ổn định tại Úc, Indonesia, Vương quốc Anh và hiện tại là Việt Nam. Trước khi gia nhập Công Ty, ông là Quản lý Tài chính cho PT Agincourt Resources – công ty sở hữu mỏ vàng Martable ở Sumatra, Indonesia, và trước đó là Trưởng bộ phận Tài chính cho dự án BHPs MetCoal (IndoMet Coal) ở Indonesia trong 4,5 năm. Ông có chứng chỉ CPA Australia. Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không 	N7583837	Giám đốc Tài chính
Ông Võ Tiến Dũng	<ul style="list-style-type: none"> Giới tính: Nam Ngày sinh: 24/09/1976 Quốc tịch: Việt Nam Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Địa chất và khoáng sản Quá trình công tác: Ông Dũng có 22 năm làm việc trong ngành khai thác 	013583202	Giám đốc Đối ngoại, Cộng đồng và Môi trường (Đã nghỉ việc kể từ 15/4/2022,

	<p>chế biến khoáng sản trong đó có nhiều năm làm quản lý và vận hành nhiều dự án khai thác chế biến khoáng sản tại nhiều tỉnh ở Việt Nam như Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang... Ngoài ra, ông Dũng còn có kinh nghiệm làm việc trong Quỹ đầu tư Quốc tế cho các dự án tài nguyên thiên nhiên. Trước khi gia nhập NPM, ông là Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Việt (VMPCo) và trước đó là Phó Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Lai (BLG). Ông là Phó Chủ tịch Hiệp hội các Doanh nghiệp Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, đồng thời là thành viên Ban Chấp hành Tổng hội Địa chất Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không 		<p>lưu ý trong BC 2022 (thời)</p>
<p>Ashley James McAleese</p>	<ul style="list-style-type: none"> Giới tính: Nam Ngày sinh: 01/02/1980 Quốc tịch: Úc Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế biến khoáng sản Quá trình công tác: Ông Ashley James McAleese là kỹ sư chế biến khoáng sản với hơn 19 năm kinh nghiệm làm việc trong nhiều ngành sản xuất các loại sản phẩm bao gồm Đồng, Vàng, Bạc, Kẽm và Chì cho cả các dự án mới và dự án đã đi vào hoạt động tại Úc, Indonesia, Papua New Guinea và giờ là Việt Nam. Trước khi gia nhập NPM, ông là Quản lý Vận hành cho PT Batutua Tembaga Raya – chủ đầu tư của Dự án Đồng Wetar tại Đảo Wetar, Indonesia và trước đó là Quản lý Vận hành cho Công ty PT Natarang Mining ở Indonesia. Ông là thành viên của Học 	<p>PA9115533</p>	<p>Giám đốc điều hành sản xuất</p>



	viện Khai thác chế biến khoáng sản & Luyện kim của Úc... <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không 		
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	<ul style="list-style-type: none"> Giới tính: Nữ Ngày sinh: 21/01/1974 Quốc tịch: Việt Nam Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán – ĐH Kinh tế Quốc Dân; Chứng chỉ Kiểm toán viên – Bộ Tài chính Cử nhân liên ngành trường Đại học Victoria – Úc Quá trình công tác: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai có hơn 10 năm kinh nghiệm làm kiểm toán tại Công ty TNHH Arthur Andersen Việt Nam và Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Trước khi gia nhập Công Ty, bà giữ chức vụ Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Mỏ Nikel Bản Phúc trong 12 năm. Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không. 	011670372	Kế toán trưởng

- Những thay đổi trong ban điều hành và người quản lý của Công Ty trong năm 2021: Không

2.2. Người lao động và chính sách đối với người lao động

a) Số lượng người lao động của Công Ty Núi Pháo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số lao động của Công Ty Núi Pháo là 1.133 lao động.

Bảng dưới đây thể hiện tổng số lao động (không bao gồm lao động công nhật) và thu nhập bình quân tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số nhân viên, trong đó	1.027	1.072	1.150	1.157	1.096	1.133
- Nhân sự người Việt Nam	928	976	1.053	1.063	1.022	1.073
- Nhân sự người nước ngoài	99	96	97	94	74	60



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

Thu nhập bình quân/tháng (triệu đồng) của người Việt Nam	10,7	11,2	11,4	11,8	12,5	12,8
--	------	------	------	------	------	------

b) Chính sách đối với người lao động

➤ **Giờ làm việc, giờ nghỉ ngơi, ca làm việc**

Thời giờ làm việc là khoảng thời gian Người lao động phải có mặt tại địa điểm làm việc, công tác và thực hiện nhiệm vụ được giao phù hợp với Nội quy Công ty.

- a. Đối với chế độ bình thường, người lao động được sắp xếp làm việc 40 giờ/tuần hoặc 48 giờ/tuần, dựa theo Điều 105 Bộ Luật Lao động 2019. Làm việc từ 8 giờ đến 12 giờ và từ 13 giờ đến 17 giờ hàng ngày; nghỉ ăn trưa từ 12 giờ đến hết 13 giờ.
- b. Đối với các công việc có tính chất đặc biệt trong lĩnh vực vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; thăm dò, khai thác dầu khí trên biển; làm việc trên biển; trong lĩnh vực nghệ thuật; sử dụng kỹ thuật bức xạ và hạt nhân; ứng dụng kỹ thuật sóng cao tần; tin học, công nghệ tin học; nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến; thiết kế công nghiệp; công việc của thợ lặn; công việc trong hầm lò; công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng; công việc phải thường trực 24/24 giờ, được sắp xếp làm việc theo lịch lao động chuẩn theo thông lệ quốc tế của ngành khai khoáng, được quy định cụ thể tại Hợp đồng lao động và không trái với quy định của Bộ luật Lao động; đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 109 của Bộ Luật Lao động 2019.

Nhằm đảm bảo kế hoạch hoạt động và sản xuất liên tục 24/24 giờ mỗi ngày, 365 ngày mỗi năm, Công ty có thể thống nhất với công đoàn cơ sở tổ chức làm việc và nghỉ bù hợp lý trên cơ sở vẫn bảo đảm được số giờ làm việc trong một ngày, một tuần không trái quy định của Pháp luật.

➤ **Nghỉ hàng năm, phúc lợi/trợ cấp**

Số năm làm việc	Ngày nghỉ phép hàng năm theo điều kiện làm việc (ngày)		
	Bình thường	Nặng nhọc và độc hại	Đặc biệt nặng nhọc và độc hại
1-5	12	14	16
6-10	13	15	17
11-15	14	16	18
16-20	15	17	19
20-25	16	18	20
25-30	17	19	21

Trong trường hợp làm việc dưới 12 tháng, ngày nghỉ sẽ được tính theo tỷ lệ tương ứng với số tháng làm việc.

Công thức sau đây được sử dụng để tính ngày nghỉ được hưởng hàng tháng:

$$\left(\frac{\text{Tổng ngày nghỉ phép hằng năm}}{\text{Số tháng làm việc}} \right) \times \text{Số tháng làm việc} = \text{Ngày nghỉ hằng năm được hưởng}$$

➤ Các biện pháp đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động

Tại Công ty Núi Pháo chúng tôi tuân thủ triết lý an toàn rằng con người là trung tâm và phải cam kết thích ứng một cách linh hoạt, bền vững, điều mà chúng tôi tin rằng sẽ thúc đẩy sự phát triển về văn hóa an toàn tại Công ty. Về sức khỏe và an toàn năm 2021 là một năm đáng chú ý với xu hướng tích cực là tăng cường và thành công trong việc phòng ngừa Covid, duy trì nhà máy được vận hành liên tục, đảm bảo sức khỏe và thu nhập ổn định cho người lao động. Có được kết quả tích cực này là nhờ vào những nỗ lực của Bộ phận Sức khỏe, An toàn.

Y tế

Các mục tiêu

Chúng tôi tuân thủ phương châm: Con người là tài sản quý giá nhất của doanh nghiệp, sở hữu nguồn nhân lực khoẻ mạnh và chuyên môn cao là sự đầu tư có giá trị và là bí quyết để phát triển doanh nghiệp bền vững. Thực hiện phương pháp tiếp cận này, Công ty triển khai chương trình đánh giá sức khoẻ tổng thể và chuyên sâu đối với toàn bộ nhân lực của Công ty.

Chương trình này tập trung vào bốn lĩnh vực y tế chính, đó là:

- Bệnh nghề nghiệp.
- Tai nạn và cấp cứu y tế.
- Bệnh không lây nhiễm đặc biệt là những bệnh chuyển hóa.

- Bệnh truyền nhiễm đặc biệt là những bệnh có thể phòng ngừa.

Thực hiện

Năm 2021, Công ty đã đạt được các thành tích sau:

- Nỗ lực kiểm soát tốt đại dịch Covid-19 tại nơi làm việc, kiểm chế sự lây lan nhằm đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh, sức khỏe và an toàn cho người lao động và nhà thầu, bằng cách:
 - + Duy trì Ban Chỉ đạo phòng chống Covid-19 với sự tham gia từ đại diện các phòng ban tới Ban Giám đốc của Công ty, để kịp thời hướng dẫn và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, từ kiểm soát hành chính như là: thực hiện nghiêm 5K, phát triển các ứng phó, phòng ngừa Covid, sẵn sàng chuẩn bị cho các tình huống xấu nhất có thể xảy ra.
 - + Liên tục theo dõi và cập nhật diễn biến về tình hình dịch bệnh, thông tin liên lạc với các bên liên quan ở tất cả các cấp. Đồng thời, thực hành các biện pháp kiểm soát và giám sát các phương án ứng phó.
 - + Tổ chức các hoạt động tiêm phòng vắc xin Covid -19 cho người lao động kết quả là 1396 nhân viên được tiêm đủ hai liều đạt tỷ lệ 97.8%
 - + Thực hiện xét nghiệm Covid -19 cho 22.789 lượt nhân viên
- Để đạt được thành tích này, phải kể đến sự nỗ lực không ngừng nghỉ của đội ngũ Y tế và sự chỉ đạo kịp thời của Ban Lãnh đạo Công ty nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động Công ty và nhà thầu trong công tác phòng ngừa, kiểm soát dịch bệnh.
- Phòng Y tế xem xét và tư vấn y tế cho 1091 nhân viên Công ty Núi Pháo và 244 nhân viên Công ty MTC. Báo cáo khám sức khỏe thường niên là cơ sở để lập chương trình chăm sóc sức khỏe và giải quyết các vấn đề sức khỏe phát sinh.
- Các khóa đào tạo y tế khác được triển khai như:
 - + Đào tạo về bảo vệ thính lực cho 866 người lao động của Công ty và các nhà thầu.
 - + Đào tạo về các biện pháp phòng chống dịch COVID-19 cho cán bộ công nhân viên của Công ty từ cấp giám sát trở lên
- Khám sức khỏe trước khi làm việc và khám định kỳ, bao gồm khám sức khỏe nghề nghiệp phù hợp với chương trình chăm sóc sức khỏe nghề nghiệp quốc gia.
- Thực hiện các chương trình đào tạo bắt buộc về phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động trước khi làm việc, tiếp tục được đào tạo thêm về sức khỏe nghề nghiệp trong cả năm.
- Đánh giá các xu hướng sức khỏe và giải pháp y tế nhằm phòng ngừa các rủi ro sức khỏe nghề nghiệp tới người lao động và bố trí sẵn sàng các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu khả năng phơi nhiễm.

- Phối hợp với cơ quan Quản lý Nhà nước - Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường (NIEOH) và Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng (IESH) thường xuyên thực hiện giám sát và đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn cao về vệ sinh lao động. Lấy 807 mẫu khảo sát nơi làm việc và thực hiện một số chương trình quan trắc để hỗ trợ chiến dịch nhằm đảm bảo một môi trường lành mạnh cho người lao động.
- Thực hiện chương trình khảo sát đo kiểm tâm sinh lý lao động được thực hiện và hỗ trợ bởi Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường (NIEOH) và Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng (IESH).
- Kiểm tra an toàn vệ sinh lao động hàng tháng tại khu vực nhà máy.
- Lập bản đồ tiếng ồn và môi trường vi khí tượng thường xuyên và xây dựng số liệu mốc cho vận hành.
- Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm của Công ty và nhà cung cấp suất ăn cho CB-CNV.
- Thực hiện xác định và phân loại công việc nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm tại công trường.
- Thực hiện những khóa huấn luyện được cho nhân viên y tế nâng cao trình độ chuyên môn:
 - + 1 Bác sĩ đang nghiên cứu chuyên khoa Tai, Mũi và Họng (ENT)
 - + 4 Bác sĩ và 6 điều dưỡng tham dự và hoàn tất khóa huấn luyện kỹ thuật lấy mẫu, bảo quản, đóng gói và vận chuyển mẫu bệnh phẩm SARS – CoV – 2
 - + 1 Chuyên viên an toàn vệ sinh lao động hoàn thành khóa học thạc sĩ về y tế công cộng.
 - + Nhân viên y tế, phối hợp với Đội PCCC&CNCH, thực hiện tập huấn nội bộ về các tình huống cấp cứu nạn nhân từ đơn giản đến phức tạp với nhiều kịch bản khác nhau.

An toàn lao động

Với mục tiêu “*Mọi người trở về nhà an toàn và khỏe mạnh sau mỗi ngày làm việc tại Công ty*”. Trong năm 2021, chúng tôi tăng cường giám sát, kiểm tra tại nơi làm việc nhằm nâng cao hơn nữa công tác an toàn và văn hóa tuân thủ tại Công ty.

Một số điểm nhấn về thực hiện mục tiêu an toàn lao động trong năm 2021:

- Phát hành 45 thông báo an toàn cơ bản tới tất cả CBCNV và nhà thầu. Những thông báo an toàn này được gửi qua email cũng như công bố trên bảng tin, CCTV và trang thông tin nội bộ của Công ty. Những thông báo này có các nội dung thông báo y tế mới nhất, thông báo về sự cố xảy ra hoặc các chủ đề an toàn chung.
- Tổ chức các khóa đào tạo liên quan tới an toàn như: 6 Nguyên tắc an toàn, quản lý hóa chất nguy hại, hướng dẫn sử dụng hóa chất, hệ thống giấy phép làm việc và cô lập thiết bị (SWIPS), đào tạo về rủi ro và hành động thực hiện...các chuyên đề đều sâu, sát với thực tế sản xuất tại Công ty giúp người lao động vận dụng kiến thức về an toàn lao động

tốt hơn nữa trong quá trình làm việc. Tổng số lượt người đã được huấn luyện 1.097, với tổng thời lượng là 15.705 giờ đào tạo trong năm 2021.

- Thực hiện tổng số 113.361 lượt quy trình Take-5 (5 bước thực hiện công việc) trong năm 2021. Việc liên tục duy trì thực hiện quy trình này bởi tất cả người lao động của Công ty và nhà thầu giúp cho việc nhận diện các các mối nguy tiềm ẩn liên quan đến công việc rất hiệu quả, đồng thời từ đó đưa ra các giải pháp kiểm soát mối nguy, phòng ngừa rủi ro phòng tránh tai nạn trong quá trình làm việc.
- Cơ hội cải thiện thông qua các phát hiện mối nguy kịp thời trong khi quan sát công việc đã có hiệu quả đáng kể với 11.049 bản TO (Quan sát Công việc) được thực hiện trong năm 2021, tăng 37% so với năm trước. Công cụ Quan sát Công việc cho phép người lao động và cấp quản lý quan sát các hoạt động mà mình hoặc nhóm đảm nhiệm, đồng thời giám sát và ghi chép phương thức thực hiện để xây dựng, xem xét, cập nhật quy trình công việc nhằm nâng cao tính hiệu quả tối đa nhưng vẫn đảm bảo an toàn trong sản xuất.
- Chương trình kiểm tra an toàn tại các khu vực làm việc được thực hiện thường xuyên bởi nhân viên an toàn và các bộ phận chủ quản nhằm kịp thời phát hiện các mối nguy, rủi ro và thống nhất các biện pháp kiểm soát. Hoạt động kiểm tra bao gồm tất cả các khu vực thuộc quyền kiểm soát của Công ty, gồm cả bên trong lẫn bên ngoài nhà máy. Năm 2021, có 239 quan sát an toàn được đưa ra, 2.492 mối nguy được phát hiện và 3.551 hành động khắc phục được thực hiện.
- Chương trình kiểm tra, đánh giá hệ thống quản lý an toàn của nhà thầu được thực hiện từ Quý 3 năm 2021 đã mang lại rất nhiều lợi ích tích cực cho cả Công ty và các nhà thầu. thông qua công tác này, Công ty đã sâu sát hơn tình hình quản lý an toàn của nhà thầu để đưa ra các tư vấn, khuyến nghị giúp hệ thống quản lý của nhà thầu hoàn thiện và tiệm cận hơn với hệ thống quản lý của Công ty.
- Hoạt động kiểm tra máy móc phương tiện định kỳ được bộ phận an toàn phối hợp với bộ phận chủ quản của nhà thầu thực hiện một cách thường xuyên. Các lỗi, hỏng hóc phải được sửa chữa trước khi đưa máy móc, phương tiện vào vận hành.
- Tổng số tai nạn thống kê được (TRI) của Công ty trong năm 2021 là 7 vụ, trong đó 02 vụ tai nạn gây mất giờ công (LTI).

Phòng cháy chữa cháy & Cứu nạn cứu hộ

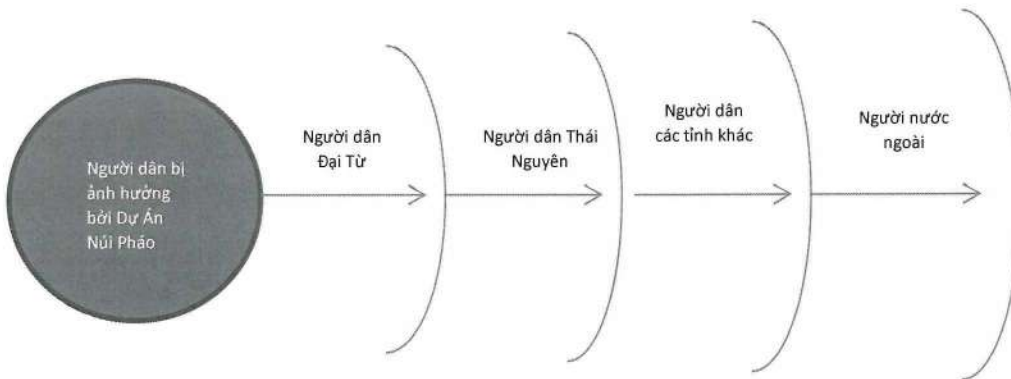
- Công ty thường xuyên luyện tập, diễn tập, thực tập dựa theo các tình huống giả định nêu trong Phương án PCCC&CNCH, xây dựng và tập luyện với các kịch bản phù hợp với thực tế về nguy cơ cháy nổ, tai nạn trong nhà máy, các khu vực sản xuất liên quan. Tính chất phức tạp của những tình huống giả định này sẽ nâng cao theo từng tháng, từng quý và năm. Biên bản rút kinh nghiệm sau diễn tập được lưu tại đội PCCC&CNCH. Cụ thể từ đầu năm 2021 đến nay, đội PCCC&CNCH cơ sở đã tổ chức diễn tập 7 lần như sau:
 - Ngày 29/01/2021, diễn tập Ứng phó sự cố hóa chất NaHS và cứu người bị nạn tại khu vực BSF;

- Ngày 24/02/2021, diễn tập cứu nạn trên cao bằng dây thừng cứu hộ tại khu vực Nghiền tinh;
 - Ngày 09/04/2021, diễn tập chữa cháy và CNCH tại Bếp ăn khu vực Cầu cân;
 - Ngày 30/07/2021, 06/08/2021, 12/08/2021, diễn tập Ứng phó sự cố cứu người bị nạn tại khu vực Đồi 5.
 - Ngày 27/09/2021, diễn tập Chữa cháy, ứng phó sự cố tràn dầu DO và cứu người bị nạn tại khu vực tuyển Vonfram dưới sự giám sát của Sở Công Thương và Cảnh sát PCCC&CNCH- Công an tỉnh Thái Nguyên.
- Tháng 04/2021, Công ty đã phối hợp với Công an tỉnh Thái Nguyên xử lý các sự cố nghiêm trọng trong cộng đồng dân cư xung quanh.
 - Ngày 21/02/2022, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Thái Nguyên đã trao tặng Bằng khen cho cá nhân và tập thể Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo về thành tích xuất sắc trong phong trào Toàn dân PCCC năm 2021.

➤ Chính Sách Tuyển Dụng Và Đào tạo

Chính sách tuyển dụng

Với mục đích tuyển dụng những lao động có chất lượng cho mỗi vị trí, tiết kiệm chi phí nhân công và trách nhiệm xã hội của Công Ty Núi Pháo tại địa phương, chính sách tuyển dụng được lập dựa vào tỷ lệ khan hiếm của thị trường lao động, theo thứ tự ưu tiên, với điều kiện phẩm chất của ứng viên phải đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu đòi hỏi đề ra đối với công việc tuyển dụng.



Trọng tâm và cam kết của Công Ty là tuyển dụng và đào tạo lực lượng lao động tại địa phương nơi thực hiện Dự án. Chính điều đó đảm bảo Công Ty có những nhân sự phù hợp với các kỹ năng tương ứng, đồng thời tạo điều kiện cho cộng đồng địa phương được hưởng lợi từ Dự án.

Với chính sách minh bạch và công bằng, tất cả các vị trí tuyển dụng của Núi Pháo đều không phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào: màu da, dân tộc, tôn giáo, giới tính, ngôn ngữ, quan điểm chính trị, quốc tịch, tuổi tác...

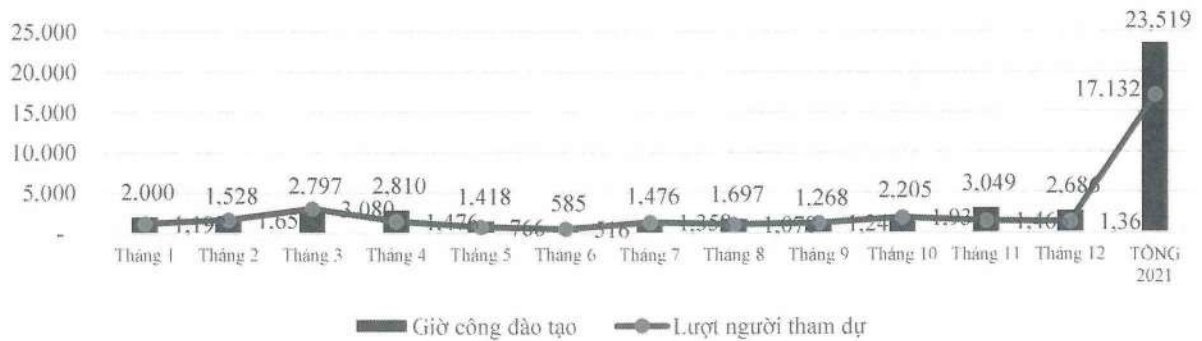
Năm 2021, hoạt động tuyển dụng của Công ty một phần cũng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Có những giai đoạn hoạt động tuyển dụng bị trì hoãn, có những giai đoạn hoạt động này được triển khai trở lại nhưng số nhân viên mới tuyển không nhiều. Tại Núi Pháo, tổng số nhân viên mới tuyển dụng trong năm 2021 là 191 hoàn thành 85% kế hoạch tuyển dụng; Đứng trước những thách thức trong thời gian tới cũng như đáp ứng các yêu cầu về chiến lược phát triển dài hạn của Công ty, bộ phận Nhân sự tiếp tục tập trung nâng cao năng lực chuyên môn, cắt giảm chi phí tuyển dụng bằng cách tối ưu hóa các kênh tuyển dụng không tính phí, xây dựng nguồn tuyển dụng đa dạng cho nhiều cấp bậc và ngành nghề. Ngoài ra, chú trọng tuyển dụng lực lượng lao động chất lượng, có năng lực, phẩm chất, và giàu kinh nghiệm, đồng thời kết hợp cùng các hoạt động đào tạo nhằm phát triển nguồn lực theo hướng chuyên môn hóa, tạo môi trường gắn kết, tích cực để người lao động có cơ hội học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm trong công việc.

Chính sách đào tạo

Chúng tôi hiểu rằng để đáp ứng được các mục tiêu dài hạn của tổ chức, con người được coi là nguồn lực quan trọng cần được đầu tư và tái đầu tư phát triển. Nhất quán trong chính sách đào tạo và phát triển người lao động, chúng tôi nỗ lực xây dựng văn hóa học tập không ngừng, lấy người lao động làm trung tâm. Song song với các chương trình đào tạo đảm bảo môi trường làm việc an toàn và hiệu quả, công ty cũng chú trọng định hướng phát triển lộ trình nghề nghiệp cho mỗi cá nhân, xây dựng đội ngũ kế cận, quản lý nhân tài.

Dù vẫn gặp nhiều khó khăn khi vừa sản xuất, vừa đảm bảo an toàn trong dịch bệnh, các hoạt động đào tạo có lúc phải tạm dừng nhưng thích ứng với “tình hình mới” các chương trình đào tạo được thường xuyên cập nhật, điều chỉnh. Kết quả là 17.132 lượt người đã được đào tạo, huấn luyện trong năm 2021 tương đương với 23.519 giờ công. Trong đó, tổng số lượt nhân viên được đào tạo ở các đơn vị đào tạo chuyên môn 805 và tổng số lượt nhân viên được đào tạo nội bộ là 16.327 lượt.

Để đạt được kết quả trên, việc thay đổi phương thức đào tạo là thay đổi lớn nhất. Thông qua ứng dụng các nền tảng như Microsoft Team, Google meet, hay kết hợp đào tạo trực tuyến với đào tạo tại lớp. Đây cũng vừa là cơ hội vừa là thách thức cho người lao động và cả những giảng viên nội bộ của công ty khi tiếp cận. Tuy nhiên, bằng tinh thần học hỏi không ngừng và kỹ năng thích ứng linh hoạt, các chương trình đào tạo đều diễn ra trơn tru, hiệu quả. Các chương trình đào tạo được cập nhật tài liệu, đổi mới phương pháp tiếp cận mang lại cho người học trải nghiệm mới nhằm đạt được mục tiêu đào tạo, trong đó phải kể đến các chương trình đào tạo an toàn nội bộ, đào tạo định hướng cho nhân viên mới.



Song song với công tác đào tạo nguồn, phát triển nhân tài, công tác xây dựng đội ngũ kế cận, tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp cũng được thúc đẩy mạnh mẽ ở hầu hết các bộ phận. Trong đó phải kể đến vai trò quan trọng của đội ngũ chuyên gia người nước ngoài trong quá trình chuyển giao kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng cho lao động Việt Nam cùng học hỏi, tiếp cận. Năm 2021, có 22 vị trí quan trọng còn trống do lao động nước ngoài để lại, do vậy Công ty song song tuyển dụng chuyên gia cũng đồng thời khuyến khích nhân viên Việt Nam chủ động ứng tuyển nội bộ. Trong năm có 106 lao động Việt Nam được bổ nhiệm thăng tiến lên vị trí cao hơn và luân chuyển theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh.

➤ Lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động

Chế độ lương thưởng

- Lương: Người lao động của Công Ty Núi Pháo được trả lương theo giờ làm việc. Để bảo đảm sự công bằng trong nội bộ và khuyến khích lao động, lương thưởng được áp dụng theo phương thức 3P:
 - Trả lương theo **Vị Trí (Position)**: Mỗi vị trí được xác định giá trị đóng góp trong công việc, tương ứng với mỗi vị trí sẽ là một mức lương cụ thể;
 - Trả lương theo **Năng Lực Cá Nhân (Person)**: tương ứng với mỗi kỹ năng cá nhân sẽ là mức lương tương ứng áp dụng cho các cá nhân cụ thể; và
 - Trả lương theo **Kết Quả Công Việc (Performance)**: kết quả công việc của nhân viên định kỳ mỗi 06 tháng. Việc đánh giá kết quả công việc là yếu tố quan trọng để xem xét lương phù hợp với đóng góp của mỗi cá nhân.
- Thưởng: Thưởng mang tính chất tri ân dựa trên tình hình tài chính và chính sách lương thưởng của Công Ty. Hai (02) hình thức thưởng dành cho nhân viên bao gồm:
 - Thưởng Tết chỉ áp dụng đối với người lao động trong nước
 - Thưởng theo kết quả công việc hàng năm chỉ được xem xét khi và chỉ khi:
 - Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công Ty được đánh giá từ mức hiệu quả trở lên;
 - Kết quả thực hiện kế hoạch của phòng được đánh giá từ mức hiệu quả trở lên; và

- Kết quả thực hiện công việc của cá nhân được đánh giá từ mức hiệu quả trở lên.
- Các phúc lợi khác
 - Bữa ăn, chi phí chỗ ở và đi lại: Đối với người lao động được tuyển dụng từ các tỉnh khác để làm việc cho dự án Núi Pháo, họ được cung cấp bữa ăn và chi phí chỗ ở tương ứng với vị trí được giao cũng như được trợ cấp chi phí đi lại khi đang làm nhiệm vụ hoặc không làm nhiệm vụ.
 - Bảo hiểm y tế và tai nạn: Công Ty Núi Pháo mua bảo hiểm y tế 24/24 cho người lao động và người phụ thuộc (vợ/chồng và con cái).

Công đoàn, đối thoại lao động

Với mục tiêu đồng hành cùng doanh nghiệp xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, Công đoàn Công ty đã tích cực, không ngừng đổi mới các hoạt động, tổ chức các phong trào thi đua, đồng thời phát huy vai trò chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng, cho người lao động.

Trong năm vừa qua, Công đoàn đã kết nối thông tin với người lao động về việc Sửa đổi bổ sung Nội quy lao động trong bối cảnh Bộ luật lao động 2019 được ban hành và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021, do vậy, Công đoàn đã đại diện người lao động tham gia ký kết và thống nhất Nội quy lao động của Công ty- cảm nang pháp luật cho người lao động

Ngoài những buổi đối thoại định kỳ, Công đoàn Công ty thường xuyên đề nghị các cuộc đối thoại bất thường nhằm ghi nhận ý kiến của người lao động, lắng nghe tâm tư nguyện vọng và đề xuất các hướng giải quyết phù hợp, chia sẻ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tạo mối quan hệ hài hòa, ổn định, đem lại nguồn năng lượng làm việc tích cực cho người lao động. Một số vấn đề quan trọng đã được giải quyết như: Đổi lịch làm việc phù hợp với tình hình sản xuất trong thời gian dịch Covid-19 có nhiều diễn biến phức tạp; Khảo sát lấy ý kiến người lao động về chất lượng đồ bảo hộ; Làm nhà để xe cho người lao động...

Bên cạnh đó, việc tổ chức phát động phong trào thi đua “75 nghìn sáng kiến vượt khó và phát triển” do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam phát động, với 300 sáng kiến được gửi về Ban tổ chức, Công ty có 01 nhân viên được Liên đoàn Lao động tỉnh Thái Nguyên tặng Bằng khen và 10 cá nhân được Liên đoàn Lao động huyện tặng Giấy khen cũng là một minh chứng cho việc Công đoàn thực sự là cầu nối tin cậy giữa Ban giám đốc Công ty và người lao động

Tại Núi Pháo, chúng tôi luôn đoàn kết, đồng hành cùng nhau vượt qua mọi khó khăn và thử thách, luôn tôn trọng ý kiến người lao động và tạo môi trường làm việc thuận lợi, đảm bảo mọi phúc lợi và các chế độ chính sách cho người lao động một cách minh bạch và bình đẳng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn

Không phát sinh các khoản đầu tư lớn trong năm 2021

b) Các công ty con, công ty liên kết

- Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

Công ty TNHH Vonfram Masan hay Masan Tungsten LLC (“MTC”) - công ty con của Công Ty Núi Pháo được thành lập năm 2014 là liên doanh giữa Công Ty Núi Pháo với H.C. Starck GmbH – một công ty sản xuất kim loại công nghệ hàng đầu thế giới, đồng thời cũng là một trong những công ty lớn nhất trong ngành vonfram toàn cầu. MTC kết nối hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo với thị trường vonfram toàn cầu và tinh luyện sản phẩm tinh quặng vonfram của Công Ty Núi Pháo thành các sản phẩm vonfram có giá trị cao hơn nhằm phát huy giá trị nguồn tài nguyên Việt Nam. Giai đoạn thiết kế và xây dựng MTC được hoàn thành vào đầu năm 2015, MTC chính thức đi vào hoạt động vào Quý III năm 2015 theo Giấy phép Đầu tư số 171022000001 (cấp lần đầu vào 15/01/2014). Kể từ khi thành lập, MTC đã không ngừng nỗ lực tận dụng cơ sở vật chất sẵn có và đã đạt được 94% công suất thiết kế trong năm 2016 và tối đa công suất thiết kế vào năm 2017.

Ba sản phẩm chính của MTC được dùng trong sản xuất Vonfram và Vonfram Cacbua bao gồm: APT (Ammonium Paratungstate - muối Ammonium Paratungstate); BTO (Blue Tungsten Oxide – Oxit Vonfram xanh); và YTO (Yellow Tungsten Oxide – Oxit Vonfram vàng). MTC sản xuất các sản phẩm vonfram có độ tinh khiết cao và sức cạnh tranh trên toàn cầu đồng thời được vận hành tại Việt Nam. Điều này khiến MTC trở thành một số ít nhà cung cấp vonfram mới ngoài Trung Quốc trực tiếp sản xuất ra sản phẩm tại nguồn.

Các ưu thế của MTC:

- Nhà máy chế biến sâu nhằm chế biến tinh quặng vonfram thành các sản phẩm vonfram có giá trị gia tăng cao hơn;
- Nguồn cung ổn định từ Công Ty Núi Pháo, cơ sở sản xuất hiện đại có khả năng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao đáp ứng yêu cầu cụ thể của khách hàng;
- Chi phí chuyển đổi thấp, và được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế;
- Uy tín tốt trên thị trường nhờ sự hỗ trợ về công nghệ và kỹ thuật từ H.C. Starck với gần 100 năm kinh nghiệm hoạt động và là nhà cung cấp sản phẩm kim loại công nghệ cao ưu việt hàng đầu thế giới.



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

Công ty con và công ty liên kết của MTC

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
			Tại ngày 1/1/2021 và ngày 31/12/2021
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	(i) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(i) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%
H.C. Starck GmbH	(i) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(i) Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	99,999%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(i) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	(i) Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	99,999%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(i) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(i) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	99,999%



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
			Tại ngày 1/1/2021 và ngày 31/12/2021
H.C. Starck Canada Inc.	(i) Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%
H.C. Starck Tungsten GK	(i) Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	99,999%
H.C. Starck Tungsten LLC	(i) Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	99,999%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(i) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	59,999%



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

Tên công ty liên kết

Địa chỉ

Hoạt động chính

Tại ngày
1/1/2021 và
ngày
31/12/2021

Công ty liên kết gián tiếp

Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(i)	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	29,999%
---	-----	-------------------------	---	---------



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

HCS là công ty con mới được mua lại của MTC đồng thời là công ty mẹ của một nhóm các công ty con và công ty liên kết khác (Sau đây được gọi chung là “HCS”).

HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu chuyên về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác

Dưới đây là một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất của MTC (*Lưu ý: Kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất của MTC đã bao gồm kết quả kinh doanh của HCS từ ngày chính thức trở thành công ty con đến ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2021*):

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021
Tổng giá trị tài sản	16.149
Vốn chủ sở hữu	4.096
Doanh thu thuần	11.911
Lợi nhuận gộp	1.571
Lợi nhuận trước thuế	660
Lợi nhuận sau thuế	743

(Nguồn: báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021 của MTC)

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021 Tỷ đồng	Năm 2020 Tỷ đồng	% tăng giảm/
Tổng giá trị tài sản	35.907	36.467	-2%
Doanh thu thuần	13.564	7.291	46%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	220	(1.175)	634%
Lợi nhuận khác	58	1.270	-2098%
Lợi nhuận trước thuế	278	95	66%
Lợi nhuận sau thuế	360	206	43%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.34	1.29	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0.59	0.65	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.68	0.70	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2.15	2.31	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2.09	1.75	
+ Vòng quay tổng tài sản Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0.37	0.23	

4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3%	3%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	3%	2%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1%	1%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	2%	-16%	

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng: **không áp dụng**.

5. Cơ cấu sở hữu, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, danh sách các thành viên góp vốn nắm giữ ít nhất 5% phần vốn góp của Công Ty Núi Pháo như sau:

Tên	Đăng ký kinh doanh số	Địa chỉ	Giá trị phần vốn góp (đồng)	Tỷ lệ phần vốn góp
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	0309960069	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	8.634.332.124.000	80%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Thái Nguyên (“TNTI”)	0310352925	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	2.158.583.031.000	20%
Tổng			10.792.915.155.000	100%

(Nguồn: Công Ty)

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu phần vốn góp của Công Ty Núi Pháo như sau:

STT	Thành viên góp vốn	Số thành viên	Giá trị phần vốn góp (đồng)	% vốn góp
I	Trong nước	2	10.792.915.155.000	100%
1	Tổ chức	2	10.792.915.155.000	100%
2	Cá nhân	-	-	-
II	Nước ngoài	-	-	-
1	Tổ chức	-	-	-

2	Cá nhân	-	-	-
	Tổng	2	10.792.915.155.000	100%

(Nguồn: Công Ty)

a) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2021, Công Ty Núi Pháo không có đợt tăng vốn

b) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

c) Các chứng khoán khác

Trong năm 2021, Công Ty Núi Pháo không phát hành Trái phiếu.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

- Phát thải khí nhà kính:

Năm 2021, phát thải khí nhà kính trực tiếp là 2.771 tấn CO₂; phát thải khí nhà kính gián tiếp là 142.975 tấn CO₂, tổng cộng là 145.746 tấn CO₂.

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

Để giảm thiểu phát thải khí nhà kính, Công ty tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm đặc biệt là tiết kiệm điện như sau:

- + Vận hành khu nghiền thô ngoài giờ cao điểm để vừa giảm phụ tải đỉnh lên lưới điện mà còn giảm được tổng mức tiêu thụ năng lượng của Công ty. Điều này trực tiếp góp phần giảm phát thải khí nhà kính liên quan đến việc tiêu thụ năng lượng trong giờ cao điểm;
- + Liên tục nâng cấp hệ thống chiếu sáng bằng hệ thống đèn LED có tuổi thọ cao hơn, tiết kiệm năng lượng hơn tại các khu vực vận hành;
- + Lắp đặt hệ thống điều khiển bật/tắt đèn chiếu sáng tự động tùy theo mức độ tối, chỉ sử dụng mức ánh sáng phù hợp với yêu cầu đảm bảo môi trường lao động an toàn tại nơi làm việc;
- + Tăng cường quản lý nội vi và bảo dưỡng thiết bị.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

Trong năm 2021, Công Ty đã sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào chủ yếu là quặng thô từ quá trình khai thác.

Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo (mới đưa ra khỏi trạng thái tự nhiên, trước khi vận chuyển về kho bãi tại của mỏ hoặc về khu vực tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản): 3.558.473 tấn.

Các loại hóa chất chính mà Công Ty đã sử dụng cho quá trình sản xuất trong năm 2021:

- Axit Sunphuaric (H₂SO₄ 94%-98%): 7.499 tấn

- Ô-xy già (H₂O₂ 50%): 1.239 tấn
- Vôi bột (80%): 8.751 tấn
- Natri Cacbonat (99,5%): 6.434 tấn
- Natri Chloride (99%): 2.050 tấn
- Bột sắt (100%): 1.018 tấn

- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

Tái sử dụng nguồn nước

Phần lớn nước thải từ hồ chứa đuôi quặng OTC và STC sẽ được bơm tuần hoàn về nhà máy chế biến để tái sử dụng, một phần được bơm về xử lý tại Trạm xử lý nước thải để xử lý trước khi xả ra suối Thủy Tinh. Nước từ hoạt động khai thác, một phần cũng được tuần hoàn cho nhà máy chế biến, một phần sẽ được bơm về Trạm xử lý nước thải để xử lý. Trong năm 2021, Công ty sử dụng 8.623 triệu lít nước thải phục vụ cho sản xuất, chiếm 78,5% tổng lượng nước sử dụng.

Tái sử dụng chất thải

Năm 2021, tổng lượng chất thải phát sinh và được tái chế, xử lý là 2.550 tấn, trong đó chất thải tái chế (phế liệu) chiếm 52% tổng lượng chất thải phát sinh.

Tận dụng đất đá thải làm vật liệu xây dựng

Trong năm 2021, Công Ty đã tái sử dụng 960.883 m³ đất đá thải sạch để thi công xây dựng các công trình nội mô như: đập thải hồ chứa đuôi quặng, san gạt mặt bằng, đắp bờ kè bãi thải, làm đường và một số công trình khác.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

Mức tiêu thụ năng lượng năm 2021 của Công ty như sau:

Loại nhiên liệu	Khối lượng		Sử dụng cho mục đích
Dầu Dizesel	951.174	lít	Vận tải, máy phát điện
Xăng	52.573	lít	Vận tải
Điện năng mua ngoài	169.041.289	kWh	Vận hành các thiết bị sản xuất và phục vụ văn phòng

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Công Ty tiếp tục thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng như được trình bày tại mục c dưới đây và duy trì các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng tương tự năm 2020 trước đó.

Bên cạnh đó, Công ty đã thuê đơn vị tư vấn để thực hiện kiểm toán năng lượng giai đoạn 2019 – 2021 theo quy định nhằm chỉ ra hiện trạng tiêu thụ năng lượng cũng như đưa ra những giải pháp để giúp Công Ty sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hơn.

- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

Các sáng kiến tiết kiệm năng lượng và kết quả đạt được về mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng trong năm 2021:

- Các hoạt động tăng cường quản lý nội vi và bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ thường xuyên đối với thiết bị.
- Thay thế đèn chiếu sáng phóng điện cường độ cao bằng loại đèn chiếu sáng LED và đèn LED dây tại các khu vực chế biến vonfram, đồng, florit, bismuth và dọc theo các băng tải khu vực trạm nghiền.
- Thay thế đèn huỳnh quang 2x36w bằng đèn LED huỳnh quang.
- Lắp đặt cảm biến ánh sáng điều khiển bật/tắt đèn tại các khu vực sản xuất, nhà xưởng, khu vực phụ trợ.
- Sử dụng biến tần điều khiển động cơ bơm khi có yêu cầu.
- Lắp đặt cảm biến chuyển động điều khiển bật/tắt chiếu sáng trong các trạm điện như: Khu nghiền quặng nghèo, phòng thí nghiệm.

Các giải pháp trên được thực hiện nhằm tăng hiệu suất sử dụng của máy móc, tăng hiệu suất sử dụng của bóng điện cũng như giảm tiêu hao điện.

6.4. Tiêu thụ nước

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

Nguồn nước cung cấp cho hoạt động sản xuất của công ty bao gồm: (1) Nước tuần hoàn (từ hồ chứa đuôi quặng (OTC & STC), từ hồ chuyển tiếp PTP, từ COT); (2) Nước mặt từ sông Công; (3) Nước ngầm.

Lượng sử dụng và tỷ lệ phần trăm như sau:

Năm	2021	Tỷ lệ %
Tổng lưu lượng nước sử dụng (triệu lít)	10.986	100
Nước mặt (Sông Công)	2.355	21,4
Nước ngầm cho sinh hoạt	8	0,07
Nước tuần hoàn	8.623	78,5
-Nước từ OTC	2.286	
-Nước từ STC	5.474	
-Nước từ hồ chuyển tiếp PTP	137	
-Nước tuần hoàn từ COT về hồ PTP	726	

- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Tổng lượng nước tái chế & tái sử dụng (tuần hoàn) trong năm 2021 là 8.623 triệu lít, chiếm 78,5% tổng nhu cầu sử dụng nước của Công Ty.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công Ty thực hiện tuân thủ các quy định chung của Luật bảo vệ môi trường cũng như các quyết định phê duyệt và các giấy phép yêu cầu, cụ thể:

- a) *Quan trắc môi trường*: Trong năm 2021, Công Ty đã tiến hành thực hiện chương trình quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường đất, nước (nước mặt, nước ngầm, nước thải), không khí tuân thủ theo đúng Báo cáo ĐTM và các giấy phép đã được cấp. Công Ty đã tiến hành lấy 8.148 mẫu môi trường (bao gồm mẫu nội bộ và mẫu được lấy bởi các đơn vị độc lập), trong đó: 266 mẫu nước mặt, 755 mẫu nước dưới đất, 6.704 mẫu nước thải, 282 mẫu chất thải rắn, 48 mẫu trầm tích, 14 mẫu môi trường không khí xung quanh, 41 mẫu khí thải và 38 lần đo tiếng ồn trong 24 giờ. Ngoài việc thực hiện quan trắc theo phương pháp truyền thống thì Công ty cũng vận hành các trạm quan trắc tự động, liên tục: 04 trạm quan trắc rung chấn tự động để kiểm soát độ rung khi nổ mìn; 03 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục tại cửa xả DP2, DP3 và trạm xử lý nước thải; 01 trạm quan trắc không khí xung quanh tự động, liên tục tại khu vực xóm 4, xã Hà Thượng. Dữ liệu từ các trạm quan trắc nước thải và không khí tự động được truyền liên tục về trung tâm tiếp nhận dữ liệu của Sở TNMT theo quy định.
- b) *Báo cáo môi trường*: Công Ty chủ động lập các báo cáo định kỳ về môi trường và nộp đến cơ quan quản lý theo quy định bao gồm: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm trình Bộ TNMT và Sở TNMT (đã tích hợp các báo cáo quản lý chất thải, báo cáo kết quả quan trắc tự động, báo cáo công tác cải tạo phục hồi môi trường hàng năm); Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước trình Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở TNMT; Báo cáo môi trường hàng năm cho Sở Công thương và một số báo cáo khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý.
- c) *Quản lý chất thải*: Chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất được Công Ty phân loại tại nguồn thành các nhóm riêng biệt và có biện pháp xử lý phù hợp, cụ thể như sau:
- Nước thải: Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình khai thác và chế biến được thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn xả thải trước khi xả ra ngoài môi trường.
 - Chất thải rắn:
 - + Đất đá thải: Đất đá thải thông thường được đổ thải tại các bãi đất đá thải của Công Ty. Đất đá có hàm lượng Sunphua cao được đổ thải tại hồ chứa đuôi quặng STC.

- + Đuôi quặng: Đuôi quặng phát sinh từ quá trình chế biến được lưu giữ tại các hồ chứa OTC và STC.
 - + Rác sinh hoạt, rác công nghiệp, phế liệu: được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý.
 - Chất thải nguy hại: Được thu gom sau đó chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý.
- d) *Phục hồi môi trường*: Trong năm 2021, Công Ty đã hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường cho khoảng 2,4 ha tại các sườn dốc của Bãi thải đất đá, các khu vực vùng đệm và các khu vực khác bị xáo trộn đất trong quá trình khai thác, sản xuất. Kể từ khi bắt đầu triển khai dự án đến hết năm 2021, tổng diện tích công ty đã cải tạo, phục hồi môi trường là 61,62 ha.
- e) *Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường trong năm 2021*: Không có
- f) *Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường*: Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tính đến 31 tháng 12 năm 2021, toàn Công ty có 1.133 người lao động chính thức trong đó có 60 người nước ngoài và 1.073 người Việt Nam. Thu nhập bình quân của người lao động Việt Nam đạt 12.800.000 đồng, mức lương tối thiểu của người lao động trong Công ty là 4.500.000 đồng.

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Để đảm bảo sức khỏe của người lao động, Công Ty áp dụng chính sách số giờ tăng ca tối đa và ngày nghỉ phép hàng năm theo ba mức: (i) ở điều kiện làm việc bình thường, (ii) điều kiện làm việc nặng nhọc và độc hại, và (iii) điều kiện làm việc đặc biệt nặng nhọc và độc hại. Trong đó, người lao động làm việc ở điều kiện đặc biệt nặng nhọc và độc hại tăng ca không quá 3 giờ/ngày, 12 giờ/tuần và 10 giờ/4 ngày liên tục, với thời gian nghỉ phép năm ở mức tối thiểu là 16 ngày/năm.

Ngoài ra, Công Ty còn xây dựng một đội ngũ y nhân viên y tế đầy đủ và được trang bị tốt để hỗ trợ khám chữa bệnh thông thường ở mức độ nhẹ và xử lý khẩn cấp khi xảy ra tai nạn ở khu vực trong và xung quanh dự án.

Chế độ lương của Công Ty được xây dựng dựa trên các yếu tố: vị trí làm việc, năng lực cá nhân và kết quả công việc. Chế độ thưởng bao gồm thưởng Tết và thưởng theo kết quả công việc hàng năm. Bên cạnh đó, Công Ty có một số giải thưởng trao cho cá nhân nhằm ghi nhận và khuyến khích các cá nhân có thành tích nổi bật, đóng góp nhiều giá trị cho Công Ty. Ngoài lương thưởng, Công Ty hỗ trợ cho người lao động chi phí ăn, ở, đi lại và

mua bảo hiểm y tế và tai nạn cho người lao động và người thân (vợ/chồng, con của người lao động).

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Năm 2021, có 17.132 lượt người đã được đào tạo, huấn luyện trong năm, tương đương với 23.519 giờ công.
- Hoạt động đào tạo được chú trọng và triển khai theo hai loại hình chính là đào tạo nội bộ và đào tạo bên ngoài, đồng thời tập trung xây dựng và duy trì hệ thống quản lý Sức khỏe và An toàn Nghề nghiệp (OHS) thông qua các khóa đào tạo đa dạng nhằm đảm bảo môi trường làm việc an toàn, đặc biệt là trong giai đoạn bùng phát dịch bệnh Covid-19.
- Để thích ứng với những thách thức trong tình hình mới, nhiều phương pháp đào tạo đã được áp dụng như mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom), đào tạo trực tuyến hoặc ngoại tuyến kết hợp với đào tạo trực tuyến.
- Trong năm 2021, có 106 người lao động được bổ nhiệm thăng tiến lên vị trí cao hơn và được luân chuyển theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Quỹ Vốn vay Phục hồi Kinh tế

- Hỗ trợ 1,7 tỷ đồng cho các dự án phát triển cộng đồng;
- Tổng số 39 hộ gia đình được tiếp cận với khoản vay ưu đãi của Quỹ;
- 97% trong số 39 hộ đã cải thiện được điều kiện kinh tế gia đình.

Y tế, Nước sạch và Vệ sinh môi trường Cộng đồng

- Chương trình cấp nước sạch miễn phí cho 101 hộ gia đình, trị giá 800 triệu đồng;
- Hỗ trợ 400 triệu cho chương trình nước sạch nông thôn của xã Hà Thượng theo dự án vay vốn từ ngân hàng Thế giới.

Mô hình Sinh kế Vi mô cho nhóm người dễ bị tổn thương

- Hỗ trợ mô hình kinh tế vi mô tại 2 xã Hà Thượng và thị trấn Hùng Sơn: 13 phụ nữ nghèo được hưởng lợi từ mô hình với kinh phí hỗ trợ 45 triệu đồng để thực hiện mô hình chăn nuôi gà đẻ trứng, 100% số gà nuôi phát triển tốt;
- Tổ chức 7 khóa tập huấn và 1 chuyên tham quan cho 270 người dân tham gia để nâng cao năng lực (chăm sóc sản xuất chế biến chè hữu cơ, chè VietGAP và cây ăn quả; chăm sóc nuôi ong...).

Công tác nhân đạo, từ thiện

- Tặng 200 suất quà Tết cho các hộ nghèo, tương đương 100 triệu đồng;
- Tặng học bổng và quà tặng cho 70 học sinh có hoàn cảnh khó khăn, trị giá 70 triệu đồng;
- Hỗ trợ 400 triệu đồng để chung tay cùng Cộng đồng đẩy lùi dịch Covid – 19.

Mô hình kinh tế vi mô:

- Hỗ trợ mô hình kinh tế vi mô tại 2 xã Hà Thượng và thị trấn Hùng Sơn: 13 phụ nữ nghèo được hưởng lợi từ mô hình với kinh phí hỗ trợ 45 triệu đồng để thực hiện mô hình chăn nuôi gà đẻ trứng.

Tập huấn nâng cao năng lực:

STT	Nội dung tập huấn/ Thăm quan học tập	Số khóa	Lượt người tham gia
1	Tập huấn ghi chép nhật kí nông hộ tại THT chè VietGAP 2 xóm Khuru 3 xã Phục Linh	1	20
2	Tập huấn ghi chép nhật kí nông hộ tại THT chè VietGAP 2 TDP Khuôn Gà thị trấn Hùng Sơn	1	30
3	Tập huấn ghi chép nhật kí nông hộ tại HTX rau VietGAP TDP Xuân Đài thị trấn Hùng Sơn	1	30
4	Tuyên truyền về phân loại rác thải tại nguồn và thu gom rác thải tái chế sung quỹ tại TDP Trung Hòa thị trấn Hùng Sơn	1	60
5	Thăm quan và học tập kinh nghiệm mô hình chè tại xã Khe Cốc huyện Phú Lương	1	20
6	Tập huấn và ra mắt mô hình nuôi ốc nhồi	1	50
7	Tập huấn mô hình đón khách du lịch tại điểm	1	60
Tổng số		7	270

Hỗ trợ tuyển dụng:

- Phối hợp với bộ phận nhân sự trong năm đã tuyển dụng được 15 nhân viên là người nằm trong khu vực Dự án Núi Pháo

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Không áp dụng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2021, doanh thu thuần hợp nhất của Công Ty đạt 13.564 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 360 tỷ đồng.

Năm 2021 vẫn là một năm bao trùm bởi đại dịch Covid-19 với ảnh hưởng sâu rộng đến nhu cầu và sản xuất trên toàn cầu. Trong suốt năm 2021, tình trạng đóng cửa của các cảng biển, nhà máy và quốc gia trên thế giới đã ảnh hưởng đến Công ty. Các ngành sản xuất ô tô, hàng không vũ trụ, khoan khai thác dầu khí, cơ sở hạ tầng, kỹ thuật tổng hợp đều bị ảnh hưởng đáng kể do phải đóng cửa kéo dài do các công ty muốn bảo vệ an toàn cho người lao động và người dân. Khách hàng có nhu cầu hạn chế hoặc định kỳ không có nhu cầu vì họ điều chỉnh chuỗi cung ứng của mình xuống mức thấp hơn đáng kể. Một số khách hàng tìm cách hoạt động ngược chu kỳ và tiếp tục sản xuất ở mức trước đại dịch Covid-19 khi họ có thể hoạt động nhằm cố gắng tự hồi phục lại. Những khách hàng chủ chốt theo chiến lược này chắc chắn cũng giúp Công ty tránh khỏi những tác động tồi tệ nhất của sự kim hãm sản xuất.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tình hình biến động tài sản	Năm 2021 Tỷ đồng	Năm 2020 Tỷ đồng	% tăng giảm
Tài sản ngắn hạn	10.550	9.659	9%
Trong đó:			
Khoản phải thu khách hàng	1.988	1.167	70%
Hàng tồn kho	5.861	4.829	21%
Tài sản dài hạn	25.358	26.807	-5%
Trong đó			
Tài sản cố định	18.082	20.219	-11%
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.133	1.467	-23%
Tổng tài sản	35.907	36.467	9%

Tổng tài sản của công ty giảm nhẹ 1.53% từ 36.466 tỷ đồng năm 2020 xuống còn lên 35.907 tỷ do việc quy đổi tỷ giá báo cáo tài chính các công ty con sang VND. Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công Ty có các tài sản có nguyên giá là 98 tỷ đồng đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: 74 tỷ đồng), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình của Công Ty có giá trị còn lại là 10.323 tỷ đồng được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công Ty (31/12/2020: 10.833 tỷ đồng).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công Ty chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ và nhà xưởng, chi phí xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công Ty.

b) Tình hình nợ phải trả

Biến động các khoản nợ	Năm 2021 Tỷ đồng	Năm 2019 Tỷ đồng	% tăng giảm
Nợ ngắn hạn	7.900	7.467	5%

Trong đó			
Phải trả người bán ngắn hạn	1.505	953	37%
Phải trả ngắn hạn khác	418	1.354	-224%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.800	4.163	13%
Nợ dài hạn	16.626	17.979	-8%
Trong đó:			
Phải trả dài hạn	3.000	2.001	33%
Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	6.261	7.230	-15%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty liên tục cải tiến môi trường làm việc để gia tăng sự gắn kết trong tổ chức, thông qua đội ngũ HRBP và các chương trình gắn kết; sẵn sàng lắng nghe người lao động qua nhiều phương tiện: qua khảo sát định kỳ, lấy ý kiến đóng góp về chiến lược và thực thi chiến lược, về các mong muốn cải thiện của người lao động dành cho tổ chức...

Làm mới, làm trong sạch đội ngũ, nâng cao năng suất lao động thông qua tái cấu trúc các phòng ban, tuyển chọn, gìn giữ và phát triển những lãnh đạo có tầm, có tâm và trao cơ hội công việc, yên tâm công tác cho người lao động. Công ty đảm bảo thu nhập và công ăn việc làm cho người lao động trong năm vừa qua, dù kết quả sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng bởi Covid-19.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Để đạt được các mục tiêu trung và dài hạn, Công Ty tập trung vào các phương diện như sau:

- Đảm bảo các sản phẩm công nghiệp của Công ty luôn là các sản phẩm hàng đầu trong mắt khách hàng; đảm bảo sản phẩm có giá trị hiệu quả cao trên thị trường; không ngừng nỗ lực để nâng cao năng lực con người, cải tiến quy trình và hệ thống của Công ty, đồng thời hỗ trợ nhu cầu luôn thay đổi của các khách hàng công nghiệp;
- Thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn bằng việc áp dụng triết lý “giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế”;
- Chăm lo tới hệ sinh thái của con người, môi trường xung quanh và các bên liên quan;
- Đảm bảo kết quả tài chính vượt trội trên nền tảng lâu dài bền vững.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không áp dụng.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công Ty

a. *Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)*

Ban Quản lý Năng lượng của Công ty được thành lập từ năm 2019 để thực hiện và giám sát các hoạt động quản lý năng lượng, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Năm 2021, nhân sự của Ban Năng lượng được kiện toàn lại và tinh gọn hơn. Quy chế hoạt động của Ban Năng lượng cũng đã được điều chỉnh, bổ sung để cụ thể hóa trách nhiệm của các thành viên cũng như nhiệm vụ của Ban.

Cuối năm 2021, Ban Năng lượng đã tổ chức, phối hợp với nhà thầu thực hiện kiểm toán năng lượng định kỳ cho giai đoạn 03 năm từ 2019 – 2021 để đề xuất những giải pháp tiết kiệm năng lượng hiệu quả.

Về quản lý chất thải, Công Ty hướng đến tránh phát sinh chất thải ngay từ đầu. Người lao động tại nơi làm việc sẽ được trang bị kiến thức cơ bản và nâng cao, bao gồm cả nhận thức hàng ngày về phân loại rác thải, và được đào tạo “Kaizen 5S” để quản lý chất thải hiệu quả, giảm thiểu phát sinh rác thải. Việc tái sử dụng, tái chế và thu hồi rác thải là biện pháp bền vững hơn so với việc vận chuyển ra ngoài công trường để xử lý và chôn lấp theo cách thông thường.

Ngoài ra, hoạt động khai thác khoáng sản tạo ra một lượng lớn đất đá thải, bao gồm: Đất đá thải sạch (không có tiềm năng tạo axit, hàm lượng sunfua thấp); Đất đá thải có tiềm năng tạo axit; Đất đá thải có hàm lượng Asen cao. Các loại đất đá thải này được Công ty phân loại và xây dựng biện pháp quản lý riêng nhằm tăng hiệu quả tái sử dụng, giảm tải áp lực cho các bãi thải đất đá. Đất đá thải sạch được sử dụng làm vật liệu xây dựng các công trình nội mỏ (thi công xây dựng đập thải hồ chứa đuôi quặng, rải đường, san gạt, đắp bờ kè bãi thải...), phần còn lại được đổ vào hai bãi đất đá thải nằm ở phía Bắc và phía Nam của moong khai thác. Trong năm 2021, Công ty đã tái sử dụng 960.883m³ đất đá thải sạch để thi công đập chứa đuôi quặng và các công trình khác.

Đối với việc quản lý nguồn nước, mục tiêu của Công Ty là tái sử dụng mọi nguồn nước nếu có thể. Trong năm 2021, lượng nước tuần hoàn chiếm 78,5% tổng lượng nước sử dụng cho hoạt động sản xuất của Công Ty. Nước thải phát sinh được xử lý hiệu quả và đạt tiêu chuẩn (một số chỉ tiêu đạt Cột A tại QCVN 40:2011/BTNMT) tại Trạm xử lý nước thải tập trung của Công Ty trước khi xả ra ngoài môi trường.

b. *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động*

Công Ty luôn luôn tập trung phát triển nhân lực thông qua các khóa đào tạo nội bộ và đào tạo chuyên môn bên ngoài để nâng cao năng lực và các kỹ năng cần thiết cho người lao động.

Năm 2021, số lượng nhân viên làm việc trực tiếp là 1.133 người trong đó có 60 người nước ngoài và 1.073 người Việt Nam. Công ty đã thực hiện việc đào tạo cho 17.132 lượt người đã được đào tạo, huấn luyện trong năm 2021 tương đương với 23.519 giờ công. Công tác đào tạo được tiếp tục diễn ra nhờ tận dụng cả hình thức lớp học trực tuyến



(online) và trực tiếp (offline), đặc biệt hữu ích trong thời kỳ đại dịch Covid-19, đáp ứng các yêu cầu về giãn cách xã hội.

c. *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương*

Năm 2021, Công ty tiếp tục duy trì và phát huy các hoạt động gắn kết với cộng đồng như chương trình phát triển cộng đồng và phục hồi kinh tế; giữ trọn cam kết với cộng đồng, công ty đã đóng góp 1,7 tỷ đồng vào các dự án phát triển cộng đồng, tác động trực tiếp và gián tiếp tới các hộ gia đình và người dân địa phương thông qua nhiều cách tiếp cận khác nhau như các mô hình sinh kế vi mô. Năm 2021 tiếp tục đánh dấu một bước tiến quan trọng trong chương trình tham vấn cộng đồng và công bố thông tin với 992 bản thông tin được công bố với 107 nội dung, 17 lượt khách đến Trung tâm thông tin, 59 cuộc họp, kiểm tra thực địa và tham vấn cộng đồng với 834 người tham gia. Đó là những sáng kiến của Công ty nhằm đẩy mạnh hoạt động truyền thông, phát huy hình ảnh tích cực của Công ty và tăng tính minh bạch đến với tất cả các bên.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công Ty (đối với công ty cổ phần)

Không áp dụng.

V. Quản trị công ty: Không áp dụng

VI. Báo cáo tài chính (Được đính kèm theo Báo cáo thường niên này)



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



Nguyễn Thiệu Nam





**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản
Núi Pháo**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513 ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 11 tháng 1 năm 2022. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23 tháng 2 năm 2011
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6 tháng 2 năm 2013
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 30 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Danny Le	Thành viên

Ban Giám đốc Ông Craig Richard Bradshaw Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Xóm 2, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ
Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội 106 Hoàng Quốc Việt
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể tái cơ cấu nợ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00184-22-2



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3064-2019-007-1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		10.549.879.151	9.659.445.024
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.032.986.478	704.171.736
Tiền	111		642.986.478	704.171.736
Các khoản tương đương tiền	112		390.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6(a)	7.400.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.400.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.706.513.883	2.783.153.302
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.988.261.387	1.166.693.898
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		243.333.108	139.861.845
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	21.200.000	1.143.479.452
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	453.719.388	333.118.107
Hàng tồn kho	140	10	5.860.959.677	4.829.004.498
Hàng tồn kho	141		5.888.939.435	4.887.721.425
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.979.758)	(58.716.927)
Tài sản ngắn hạn khác	150		942.019.113	1.343.115.488
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.128.020	56.241.220
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		895.835.495	1.286.793.842
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		55.598	80.426

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		25.357.540.829	26.807.477.281
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.344.574.789	1.296.265.451
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.344.574.789	1.296.265.451
Tài sản cố định	220		18.081.973.425	20.219.196.499
Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.491.203.874	16.261.083.071
<i>Nguyên giá</i>	222		24.497.975.139	25.653.021.485
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.006.771.265)	(9.391.938.414)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.590.769.551	3.958.113.428
<i>Nguyên giá</i>	228		4.501.880.813	4.695.131.860
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(911.111.262)	(737.018.432)
Bất động sản đầu tư	230	13	800.547.308	-
<i>Nguyên giá</i>	231		1.156.174.253	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(355.626.945)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.132.520.931	1.467.480.229
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.132.520.931	1.467.480.229
Đầu tư tài chính dài hạn	250		180.510.490	202.627.868
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	6(b)	180.510.490	195.227.868
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	-	7.400.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.817.413.886	3.621.907.234
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.520.610.013	2.928.423.558
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	296.803.873	693.483.676
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		35.907.419.980	36.466.922.305

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24.525.470.058	25.445.852.181
Nợ ngắn hạn	310		7.899.661.590	7.467.309.922
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.505.351.358	952.963.265
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	34.709.351	955.735.222
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	166.761.026	162.220.778
Phải trả người lao động	314		4.777.953	16.064.491
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	950.999.313	855.085.502
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	417.868.732	1.354.079.788
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	22(a)	4.800.093.173	3.164.644.018
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		19.100.684	6.516.858
Nợ dài hạn	330		16.625.808.468	17.978.542.259
Phải trả dài hạn khác	337	21	3.000.000.000	2.000.500.170
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	22(b)	6.261.141.910	7.229.909.187
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.013.941.412	1.290.756.500
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	6.350.725.146	7.457.376.402
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.381.949.922	11.021.070.124
Vốn chủ sở hữu	410	24	11.381.949.922	11.021.070.124
Vốn góp	411	25	10.792.915.155	10.792.915.155
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(365.829.110)	(189.058.585)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		(170.252.387)	(358.967.342)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.004.187.789	709.335.437
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		709.335.437	515.834.608
- LNST năm nay	421b		294.852.352	193.500.829
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		120.928.475	66.845.459
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		35.907.419.980	36.466.922.305

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.729.801.227	7.365.774.085
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		165.511.381	74.593.427
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	13.564.289.846	7.291.180.658
Giá vốn hàng bán	11		11.172.649.273	6.919.741.859
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.391.640.573	371.438.799
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	343.675.897	638.887.799
Chi phí tài chính	22	29	1.443.627.160	1.652.450.825
Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết	24		3.064.567	(29.488.203)
Chi phí bán hàng	25	30	445.622.393	226.224.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	629.303.710	276.804.415
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		219.827.774	(1.174.640.911)
Thu nhập khác	31	32	162.183.553	1.328.986.069
Chi phí khác	32	33	104.424.966	59.310.118
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		57.758.587	1.269.675.951
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		277.586.361	95.035.040
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	59.427.541	26.593.749
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	34	(142.206.318)	(137.655.061)
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		360.365.138	206.096.352
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		294.852.352	193.500.829
Cổ đông không kiểm soát	62		65.512.786	12.595.523

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	277.586.361	95.035.040
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.448.638.449	1.360.819.693
Lợi thế thương mại âm khi mua công ty con	02	-	(1.298.081.205)
Các khoản dự phòng	03	14.073.974	130.075.431
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.702.295	2.927.769
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.264.294)	(26.784.711)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.153.496.285	1.285.273.854
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.897.233.070	1.549.265.871
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(738.358.041)	(218.183.450)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.001.218.010)	(112.664.816)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(333.518.703)	(570.677.041)
Biến động chi phí trả trước	12	43.931.473	(199.342.244)
		868.069.789	448.398.320
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(1.335.762.652)	(1.622.779.538)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(122.733.347)	(154.592.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(590.426.210)	(1.328.973.424)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(896.596.721)	(1.111.958.156)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	21.625.809	17.195.678
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay các bên khác	23	(21.200.000)	(1.931.153.425)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và thu hồi cho vay đối với các bên khác	24	1.143.479.452	1.787.321.421
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25	26.476.816	(1.053.739.472)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	28.417.140	35.254.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	302.202.496	(2.257.078.990)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	2.744.207.209
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	5.608.097.474	13.350.723.554
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(4.966.849.015)	(12.671.079.066)
Tiền chi trả chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(21.756.393)	(144.430.313)
Tiền trả cổ tức	36	-	(700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	619.492.066	2.579.421.384
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	331.268.352	(1.006.631.030)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	704.171.736	1.713.168.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(2.453.610)	(2.366.170)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	1.032.986.478	704.171.736

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Y
U
H
P

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công ty con: Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2021 và 1/1/2021
<i>Công ty con trực tiếp</i>			
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%
<i>Các công ty con gián tiếp</i>			
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	99,999%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	99,999%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	99,999%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2021 và 1/1/2021
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	99,999%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	99,999%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	59,999%
<hr/>			
Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2021 và 1/1/2021
Tên công ty liên kết			
<i>Công ty liên kết gián tiếp</i>			
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	29,999%
<hr/>			

(i) MTC là công ty con của Công ty.

(ii) Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.

HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu chuyên về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 2.142 nhân viên (1/1/2021: 2.206 nhân viên).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản mục tiền tệ nội bộ Tập đoàn, ngắn hạn hoặc dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

NPM: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm với căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, (ii) phân tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng và (iii) tài nguyên khoáng sản khác có thể được tái xử lý từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty. Những số liệu ước tính cập nhật này phản ánh sản lượng quặng có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Chi tiết thay đổi về số lượng quặng tương đương còn lại làm cơ sở tính khấu hao tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 như sau:

	Giá trị tăng lên tính theo tấn quặng
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	6.422.588
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho tái xử lý tại hồ chứa đuôi quặng oxit	21.742.588
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	21.742.588

Ảnh hưởng của những thay đổi này là làm giảm 155 tỷ VND chi phí khấu hao trong năm hiện hành.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị của MTC liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian sử hữu ích ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm như sau:

Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

Trong năm hiện tại, do thay đổi trong ước tính dựa trên đánh giá trữ lượng khoáng sản mới nhất và dự án tái xử lý tại hồ chứa đuôi quặng oxit tại Thuyết minh 3(g)(ii) *Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản* trên đây, NPM đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích ước tính của một số nhóm tài sản. Ảnh hưởng của những thay đổi này là làm giảm 26 tỷ VND chi phí khấu hao trong năm hiện hành.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính được điều chỉnh như sau:

	2021	2020
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm	5 - 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 22 năm	3 - 20 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm	19 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Đất

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
 - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng.

(iv) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Tên thương hiệu

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

(vi) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thẳng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(vii) Công nghệ

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Giá trị công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của các công nghệ này là từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thẳng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 40 – 60 năm

Đất được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần đã xác định được của thân quặng.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần đã xác định được của thân quặng. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ chuyển thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần khoáng sản liên quan. Trong năm, NPM, một công ty con của Tập đoàn, đã cập nhật ước tính trữ lượng và tài nguyên khoáng sản làm cơ sở tính toán và khấu hao chi phí triển khai và chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất. Ước tính mới được dựa trên kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực dự án Núi Pháo và phần tài nguyên dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(g)(ii). Ảnh hưởng của chi phí phân bổ trong năm hiện tại là làm tăng 9 tỷ VND chi phí phân bổ.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Tập đoàn hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn trong hợp đồng. Trường hợp Tập đoàn nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Tập đoàn sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên, tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty, do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ với mức đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính (“BTC”).

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 tới 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế lại thành thành phẩm – bột kim loại. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, bao gồm phí gia công và giá trị hợp lý của các nguyên vật liệu mà Tập đoàn có được quyền kiểm soát. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

TH
Ô
NH
CP
LIÊ

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	56.404.090	1.347.940.363	11.912.310.136	247.635.257	13.564.289.846
Lợi nhuận gộp của bộ phận	25.960.601	906.093.981	1.368.817.718	90.768.273	2.391.640.573
Chi phí không phân bổ					(1.074.926.103)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					343.675.897
Chi phí tài chính					(1.443.627.160)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết					3.064.567
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					219.827.774
Thu nhập khác					162.183.553
Chi phí khác					(104.424.966)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					82.778.777
Lợi nhuận thuần sau thuế					360.365.138

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	749.991.344	1.505.652.970	4.985.152.820	50.383.524	7.291.180.658
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	(247.121.467)	986.948.048	(428.472.698)	60.084.916	371.438.799
Chi phí không phân bổ					(503.028.481)
Doanh thu từ hoạt động tài chính					638.887.799
Chi phí tài chính					(1.652.450.825)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(29.488.203)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(1.174.640.911)
Thu nhập khác					1.328.986.069
Chi phí khác					(59.310.118)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					111.061.312
Lợi nhuận thuần sau thuế					206.096.352

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản của bộ phận	141.513.923	717.362.819	7.947.576.784	1.694.692.887	10.501.146.413
Tài sản không phân bổ					25.406.273.567
Tổng tài sản					35.907.419.980
Tổng nợ phải trả					24.525.470.058
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021					
Tài sản của bộ phận	155.580.332	768.295.308	5.534.610.900	968.885.505	7.427.372.045
Tài sản không phân bổ					29.039.550.260
Tổng tài sản					36.466.922.305
Tổng nợ phải trả					25.445.852.181

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021					
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	112.758.089	164.118.584	276.876.673
Chi tiêu vốn không phân bổ					619.720.048
Khấu hao tài sản cố định	11.728.610	44.344.098	679.307.009	69.379.559	804.759.276
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					643.879.173
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					317.121.351
<hr/>					
	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020					
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	95.552.600	83.095.789	178.648.389
Chi tiêu vốn không phân bổ					969.021.023
Khấu hao tài sản cố định	13.996.276	69.972.694	395.149.563	88.187.478	567.306.011
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					793.513.682
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					235.765.103



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý chính như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021								
Doanh thu bán ra ngoài	103.896.711	77.128.101	2.254.194.005	890.305.497	2.739.884.245	3.172.104.872	4.326.776.415	13.564.289.846
Tài sản của bộ phận	26.826.341.372	221.363.342	3.795.213.885	298.007.504	1.080.375.416	1.829.894.491	1.856.223.970	35.907.419.980
Chi tiêu vốn	821.275.517	-	69.172.058	-	-	5.101.715	1.047.431	896.596.721
<hr/>								
	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Doanh thu bán ra ngoài	100.310.278	2.168.030.828	721.401.110	592.321.521	614.301.694	3.094.815.227	7.291.180.658	
Tài sản của bộ phận	27.911.798.728	102.805.243	5.706.084.571	215.265.268	318.909.291	2.212.059.204	36.466.922.305	
Chi tiêu vốn	1.081.448.536	-	66.220.876	-	-	-	1.147.669.412	
<hr/>								

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	227.268	229.529
Tiền gửi ngân hàng	642.759.210	694.288.507
Tiền đang chuyển	-	9.653.700
Các khoản tương đương tiền	390.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	1.032.986.478	704.171.736
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	7.400.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	7.400.000
	<hr/>	<hr/>

(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản đầu tư vào Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – một công ty được thành lập tại Trung Quốc, và là công ty liên kết của HCS. Tập đoàn có 29,999% lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này.

	2021	2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	195.227.868	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	213.921.246
Phân lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	3.064.567	(29.488.203)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(17.781.945)	10.794.825
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	180.510.490	195.227.868
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua vonfram	1.481.640.329	966.871.809
Khách hàng mua fluorspar	217.890.096	102.016.555
Khách hàng mua bismuth	173.757.817	23.036.447
Khách hàng mua đồng	112.652.650	74.769.087
Các khách hàng khác	2.320.495	-
	1.988.261.387	1.166.693.898

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh (Thuyết minh 22(a))).

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất	-	1.143.479.452
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	21.200.000	-
	21.200.000	1.143.479.452

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan là khoản phải thu không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ mỗi lần giải ngân và hưởng lãi theo các mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch.

11/11/2021 15:11

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)		
– công ty mẹ cấp cao nhất		
Tiền lãi phải thu	-	18.793.927
Phải thu từ Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”) – công ty mẹ cấp trung		
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685
Tiền lãi phải thu	157.984	-
Chi phí phát triển hệ thống ERP	22.011.726	-
Phải thu khác từ các bên khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (b)	241.979.433	239.835.807
Bồi thường bảo hiểm (c)	74.794.500	-
Nộp trước phí bảo vệ môi trường	43.000.000	-
Nộp trước thuế xuất khẩu	19.568.139	-
Thuế xuất khẩu phải thu	17.175.216	-
Phải thu do giảm giá mua theo SPA	-	26.476.816
Tiền lãi phải thu	893.018	394.318
Phải thu ngắn hạn khác	23.844.687	37.322.554
	453.719.388	333.118.107
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (d)	1.230.754.171	1.234.392.503
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	70.220.846	61.310.120
Tài sản phức lợi xác định thuần	43.599.772	-
Phải thu dài hạn khác	-	562.828
	1.344.574.789	1.296.265.451

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ MHT không có đảm bảo, không tính lãi và phải thu theo thỏa thuận.
- (b) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì:

- Giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) (“Giá tính TCQKTKS”) được xác định dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$).

Công ty đã thanh toán TCQKTKS theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ Tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2015, sử dụng giá ước tính để tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm công nghiệp.

Công ty cũng đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp về TCQKTKS của Công ty. Năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét và báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Tại ngày báo cáo, BTNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) phê duyệt TCQKTKS chính thức cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Vấn đề này đã được Công ty nêu ra trước đây. Theo Điều 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc đánh giá rằng do giá tính thuế áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được BTNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên xác định, Giá tính TCQKTKS làm cơ sở để tính TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Do đó, sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm hoãn thi hành thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá dựa trên Quyết định 500 Công ty đã trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản nợ phải trả đối với TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung trong năm 2019 là khoản phải thu khác và không ghi nhận khoản TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban giám đốc tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (c) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm ước tính phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 10 năm 2021. Cho đến ngày báo cáo, các công ty bảo hiểm đã chấp nhận yêu cầu bồi thường bảo hiểm của Công ty và đang làm việc với chuyên viên giám định tổn thất độc lập để xác định số tiền bồi thường.
- (d) Khoản này thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (e) Công ty có nghĩa vụ ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong vòng 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	372.098.029	-	71.956.654	-
Nguyên vật liệu	753.100.358	(1.628.513)	952.738.268	-
Công cụ và dụng cụ	730.776.119	(7.482.718)	686.047.326	(30.721.208)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	945.659.620	(1.793.382)	668.781.756	(10.176.195)
Thành phẩm	2.933.086.998	(17.075.145)	2.430.831.136	(17.819.524)
Hàng hóa	389.748	-	23.320.446	-
Hàng gửi đi bán	153.828.563	-	54.045.839	-
	5.888.939.435	(27.979.758)	4.887.721.425	(58.716.927)

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 1.629 triệu VND nguyên vật liệu, 101.919 triệu VND công cụ dụng cụ, 307.957 triệu VND sản phẩm dở dang và 1.243,221 triệu VND thành phẩm (1/1/2021: 30.721 triệu VND công cụ dụng cụ, VND276,046 triệu VND sản phẩm dở dang và 1.453.984 triệu VND thành phẩm) được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.912.446.053	17.590.561.933	43.103.947	17.787.998	89.121.554	25.653.021.485
Tăng trong năm	5.232.855	83.406.632	-	-	-	88.639.487
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	178.665.481	208.850.013	-	4.917.502	-	392.432.996
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(1.220.893.978)	-	-	-	-	(1.220.893.978)
Thanh lý	(1.990.310)	(51.453.623)	-	-	-	(53.443.933)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(92.555.627)	(269.225.291)	-	-	-	(361.780.918)
Số dư cuối năm	6.780.904.474	17.562.139.664	43.103.947	22.705.500	89.121.554	24.497.975.139
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.037.686.024	7.286.256.771	40.016.435	14.270.784	13.708.400	9.391.938.414
Khấu hao trong năm	304.344.942	843.446.388	1.109.187	2.439.026	3.802.344	1.155.141.887
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(315.295.303)	-	-	-	-	(315.295.303)
Thanh lý	(309.350)	(30.428.605)	-	-	-	(30.737.955)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(16.480.142)	(177.795.636)	-	-	-	(194.275.778)
Số dư cuối năm	2.009.946.171	7.921.478.918	41.125.622	16.709.810	17.510.744	10.006.771.265
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.874.760.029	10.304.305.162	3.087.512	3.517.214	75.413.154	16.261.083.071
Số dư cuối năm	4.770.958.303	9.640.660.746	1.978.325	5.995.690	71.610.810	14.491.203.874

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá 98.143 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 73.443 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại là 10.323 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2021: 10.833 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Đất	Phần mềm	Quyền	Chi phí	Tên	Quan hệ với	Công nghệ	Tài sản cố định	Tổng cộng
	Nghìn VND	máy vi tính	khai thác	triển khai (*)	thương hiệu	khách hàng	Nghìn VND	vô hình khác	Nghìn VND
	Nghìn VND	Nghìn VND	khoáng sản	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	71.973.549	426.285.410	588.370.818	685.832.537	1.120.478.861	230.117.249	1.545.588.076	26.485.360	4.695.131.860
Tăng trong năm	-	1.786.218	204.284.393	-	-	-	-	-	206.070.611
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	3.717.151	-	-	-	-	-	-	3.717.151
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(37.535.619)	-	-	-	-	-	-	-	(37.535.619)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(2.757.450)	(29.039.864)	-	(63.707.482)	(104.082.094)	(21.375.758)	(143.570.797)	(969.745)	(365.503.190)
Số dư cuối năm	31.680.480	402.748.915	792.655.211	622.125.055	1.016.396.767	208.741.491	1.402.017.279	25.515.615	4.501.880.813
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	-	385.138.990	188.670.687	89.794.389	22.316.296	3.791.608	44.077.926	3.228.536	737.018.432
Khấu hao trong năm	-	20.085.873	47.063.729	42.598.930	36.595.677	6.295.853	73.190.095	1.876.830	227.706.987
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	(27.736.819)	-	(10.996.472)	(4.821.220)	(781.787)	(9.088.376)	(189.483)	(53.614.157)
Số dư cuối năm	-	377.488.044	235.734.416	121.396.847	54.090.753	9.305.674	108.179.645	4.915.883	911.111.262
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	71.973.549	41.146.420	399.700.131	596.038.148	1.098.162.565	226.325.641	1.501.510.150	23.256.824	3.958.113.428
Số dư cuối năm	31.680.480	25.260.871	556.920.795	500.728.208	962.306.014	199.435.817	1.293.837.634	20.599.732	3.590.769.551

(*) Chi phí triển khai chủ yếu là dự án cải tiến sản xuất đã hoàn thành áp dụng trong các nhà máy của công ty con.

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 18.005 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 17.311 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 571 tỷ VND (1/1/2021: 422 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Đất Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	1.220.893.978	-	1.220.893.978
Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	-	37.535.619	37.535.619
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(98.768.634)	(3.486.710)	(102.255.344)
Số dư cuối năm	1.122.125.344	34.048.909	1.156.174.253
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	315.295.303	-	315.295.303
Khấu hao trong năm	65.789.575	-	65.789.575
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(25.457.933)	-	(25.457.933)
Số dư cuối năm	355.626.945	-	355.626.945
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	766.498.399	34.048.909	800.547.308

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày mua HCS.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2021	2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.467.480.229	1.694.487.259
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	112.549.289
Tăng trong năm	746.691.703	550.262.314
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(392.432.996)	(846.725.865)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(3.717.151)	(5.097.779)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	(560.333.761)	(8.934.805)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(35.711.256)
Chuyển sang phải thu khác	(120.700.853)	-
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(4.466.240)	6.651.072
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.132.520.931	1.467.480.229

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn trị giá là 29 tỷ VND (2020: 34 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và chi phí xây dựng nhà máy được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 22(b)). Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đền bù đất	337.970.014	774.195.509
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	194.478.207	209.074.215
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	477.823.887	151.254.220
Các đập chứa đuôi quặng	-	25.288
Các tài sản khác	122.248.823	332.930.997
	<hr/>	<hr/>
	1.132.520.931	1.467.480.229

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí tăng thêm để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	948.324.935	1.592.541.169	181.973.835	205.583.619	2.928.423.558
Tăng trong năm	-	205.410.232	-	65.972.381	271.382.613
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	433.138.222	106.227.414	-	20.968.125	560.333.761
Chuyển từ phải thu dài hạn	77.591.432	-	-	-	77.591.432
Phân bổ trong năm	(79.827.648)	(131.643.519)	(24.941.561)	(80.708.623)	(317.121.351)
Số dư cuối năm	1.379.226.941	1.772.535.296	157.032.274	211.815.502	3.520.610.013

(*) Tháng 9 năm 2020, NPM phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần (*)	30%	653.730.131	941.694.831
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	30%	181.477.931	187.383.399
Lãi từ các giao dịch nội bộ chưa được ghi nhận	10%	2.537.590	-
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	30%	33.723.569	58.298.409
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với NPM	30%	16.036.546	20.045.683
Bù trừ	30%	(590.701.894)	(513.938.646)
		<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		296.803.873	693.483.676
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>			
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 15%	11.438.679	45.054.074
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	25% - 30%	878.862.616	1.010.890.563
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	635.445.223	713.331.143
Các khoản khác	30%	103.227.175	(12.320.768)
Bù trừ	30%	(615.032.281)	(466.198.512)
		<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.013.941.412	1.290.756.500

(*) Các khoản tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2021 Nghìn VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Nghìn VND	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Nghìn VND	31/12/2021 Nghìn VND
Lỗi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(45.054.074)	36.152.985	-	(8.901.089)
Tài sản quan hệ có từ trước	20.045.683	(4.009.137)	-	16.036.546
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	941.694.831	106.038.210	(394.002.910)	653.730.131
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	187.383.399	3.691.092	(9.596.560)	181.477.931
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(1.010.890.563)	44.318.402	87.709.545	(878.862.616)
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(713.331.143)	27.204.558	50.681.362	(635.445.223)
Các khoản khác	22.879.043	(71.189.793)	3.137.531	(45.173.219)
	(597.272.824)	142.206.317	(262.071.032)	(717.137.539)

(*) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(n)(iii), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<i>Các bên khác</i>		
Nhà thầu khai thác mỏ	79.113.396	31.387.485
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	-	10.899.312
Các nhà cung cấp khác	1.426.237.962	910.676.468
	<u>1.505.351.358</u>	<u>952.963.265</u>

Khoản phải trả thương mại cho công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Các bên khác</i>		
Khách hàng mua Bismuth	10.884.532	103.650.397
Khách hàng mua Fluorspa	-	645.340.981
Các khách hàng khác	23.824.819	206.743.844
	<u>34.709.351</u>	<u>955.735.222</u>

Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorspa và Bismuth được căn trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản trả tiền trước của khách hàng mua fluorit chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và cấp cao nhất bảo lãnh.

T.T.N.H.S
LỚN

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	Biến động khác Nghìn VND	Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	31/12/2021 Nghìn VND
Thuế phải trả Nhà nước Việt Nam						
Thuế giá trị gia tăng	-	456.402.747	(456.402.747)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	201.218.548	(201.218.548)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.409.619	(20.500.000)	-	-	909.619
Thuế bảo vệ môi trường	-	63.532.212	(63.532.212)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.780.103	99.655.361	(99.278.164)	-	-	9.157.300
Thuế tài nguyên	-	282.373.180	(282.373.180)	-	-	-
Các loại thuế khác	3.863.317	17.008.625	(16.124.074)	-	-	4.747.868
	12.643.420	1.141.600.292	(1.139.428.925)	-	-	14.814.787
Thuế phải trả cơ quan thuế nước ngoài						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.345.073	38.017.922	(102.233.347)	45.401.147	(103.975)	82.426.820
Các loại thuế khác	48.232.285	346.012.147	(279.533.109)	(45.401.147)	209.243	69.519.419
	149.577.358	384.030.069	(381.766.456)	-	105.268	151.946.239
	162.220.778	1.525.630.361	(1.521.195.381)	-	105.268	166.761.026

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí hoạt động	437.262.097	576.632.203
Tiền lãi vay phải trả	166.960.789	183.101.195
Phí tư vấn	474.240	42.620.276
Thuế và phí tài nguyên	159.686.751	25.766.750
Tiền thưởng	180.705.685	15.469.187
Chi phí xây dựng phải trả	3.364.036	10.576.562
Các chi phí tài chính khác	1.161.030	919.329
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.384.685	-
	950.999.313	855.085.502

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Ngắn hạn		
Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất		
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	9.781.016	244.123.839
Phải trả MHT – công ty mẹ cấp trung		
Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (b)	54.956.940	49.962.110
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	-	1.000.000.000
Khoản phí trái phiếu chuyển giao cho công ty con	23.695.454	-
Các bên khác		
Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS LC) – ngắn hạn (c)	316.882.305	-
Phải trả do chấm dứt hợp đồng bao tiêu với khách hàng	-	46.596.000
Phải trả ngắn hạn khác	12.553.017	13.397.839
	417.868.732	1.354.079.788
Dài hạn		
Phải trả MHT – công ty mẹ cấp trung		
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (d)	3.000.000.000	2.000.000.000
Các bên khác		
Phải trả dài hạn khác	-	500.170
	3.000.000.000	2.000.500.170

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Theo thỏa thuận với MSN – công ty mẹ cấp cao nhất, các khoản này không được đảm bảo và không chịu lãi.
- (b) Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh phải trả MHT không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả dựa trên thỏa thuận giữa các bên.
- (c) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho một công ty con của Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm 6 tháng và được đảm bảo bằng 60 triệu cổ phiếu của Công ty do công ty mẹ trực tiếp nắm giữ (Thuyết minh 22(a)).
- (d) Các khoản này phản ánh khoản đóng góp của MHT theo các HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và 16 tháng 11 năm 2018 và sửa đổi nhiều lần sau đó, theo đó MHT sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND và 1000 tỷ cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty. Các HĐHTKD này có thời gian hợp tác lần lượt là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày thanh toán khoản đóng góp cuối cùng. Việc hoàn trả toàn bộ hoặc một phần số tiền đã góp vào HĐHTKD sẽ được hai bên thỏa thuận trước khi kết thúc thời hạn hợp tác. Theo đó, cả hai bên đã nhất trí rằng lịch trả nợ ban đầu của khoản đóng góp đầu tiên 1.000 tỷ VND vào tháng 9 năm 2021 và sau đó được điều chỉnh thành khi kết thúc thời hạn hợp tác.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành

	1/1/2021		Biến động trong năm			31/12/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Phân bổ phí phát hành trái phiếu Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.164.644.018	5.608.097.474	(4.966.849.015)	-	(4.262.090)	3.801.630.387
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	-	997.132.592	-	1.330.194	-	998.462.786
	3.164.644.018	6.605.230.066	(4.966.849.015)	1.330.194	(4.262.090)	4.800.093.173

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	349.968.164	1.135.396.849
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	908.780.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	99.247.616	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	966.211.032	895.817.351
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	USD	462.795.428	333.766.713
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	VND	974.000	286.954.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	-	190.352.000
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (v)	VND	35.000.000	100.589.728
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (v)	USD	291.496.322	96.054.387
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi)	USD	55.056.000	125.712.990
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vii)	VND	107.331.633	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vii)	USD	334.198.913	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (viii)	VND	8.895.279	-
Khoản vay bên liên quan được đảm bảo (ix)	VND	181.676.000	-
		3.801.630.387	3.164.644.018

- (i) Khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan chịu lãi suất lần lượt từ 3,34% đến 4,07% một năm đối với khoản vay bằng USD và 4,1% một năm cộng lãi suất biên dựa trên mức tỷ giá hối đoái theo thỏa thuận giữa Công ty và ngân hàng đối với khoản vay bằng VND (1/1/2021: 3,45% - 4,93% và 8,70% - 9,25%).
- (ii) Khoản vay bằng USD từ một bên liên quan chịu lãi suất 3,92% một năm.
- Các khoản vay nêu trên tại a(i) và a(ii) được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của NPM và 79 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (iii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho, một phần phải thu ngắn hạn của Công ty với tổng giá trị bằng 2 lần hạn mức tín dụng và được bảo lãnh bởi MSN. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất trong khoảng từ 6,2% đến 7,3% một năm (1/1/2021: 7,0% đến 7,5%).
- (iv) Các khoản vay cụ thể bằng USD và VND của một công ty con, chịu lãi suất lần lượt từ 4,0% đến 5,3% và từ 7,7% đến 8,7% một năm (1/1/2021: 5,1% đến 6,1% và 7,7% đến 9,3%). Khoản vay được đảm bảo bằng 85 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (v) Khoản vay của một công ty con từ hai chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam không được đảm bảo. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt từ 3,05% đến 3,5% một năm và từ 4,7% đến 5,4% một năm (1/1/2021: 3,08% đến 4,57% và 4,7% đến 6,8%).
- (vi) Khoản vay bằng USD của một công ty con từ một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn và toàn bộ tài khoản ngân hàng đang hoạt động của một công ty con mở tại ngân hàng này. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 3,0 đến 3,7% một năm (1/1/2021: 2,22% đến 4,3%).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (vii) Các khoản vay cụ thể bằng USD và VND của một công ty con chịu lãi suất lần lượt từ 4,6% đến 5,1% một năm và 7,2% một năm.
- (viii) Khoản vay cụ thể bằng VND của Công ty chịu lãi suất trong khoảng từ 7,2% đến 7,25% một năm.

Các khoản vay nêu trên tại a(vii), a(viii) và một phần của số dư phải trả UPAS LC (Thuyết minh 21) được đảm bảo bằng 60 triệu cổ phiếu của một công ty mẹ cấp trung.

- (ix) Khoản vay từ MSN – công ty mẹ cấp cao nhất là khoản vay không có tài sản đảm bảo, phải thu trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng vay tại ngày giao dịch.

(b) Trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	Ngàn VND	Ngàn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	7.259.604.696	7.229.909.187
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(998.462.786)	-
	6.261.141.910	7.229.909.187
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.261.141.910	7.229.909.187

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

		Năm	31/12/2021	1/1/2021
	Loại tiền	đáo hạn	Ngàn VND	Ngàn VND
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (a)	VND	2023	498.669.652	497.829.434
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (b)	VND	2024	498.030.696	497.186.709
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (c)	VND	2022	299.718.671	298.874.684
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (d)	VND	2022	199.765.559	199.202.900
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (e)	VND	2022	99.795.510	99.488.774
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (f)	VND	2022	189.611.468	189.028.670
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (g)	VND	2022	209.571.578	209.000.349
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (h)	VND	2023	1.587.200.000	1.577.600.000
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (i)	VND	2023	992.000.000	986.000.000
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (j)	VND	2023	693.700.000	689.638.629
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (k)	VND	2023	996.000.000	993.333.333
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (l)	VND	2023	995.541.561	992.725.705
			7.259.604.695	7.229.909.187

- (a) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu được Công ty sử dụng và được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu của một công ty mẹ cấp trung.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (b) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10,2% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (c) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 31,2 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (d) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 20,8 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (e) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,7 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (f) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (g) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 22,3 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (h) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất, và một số tài sản dài hạn của Dự án Núi Pháo (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (i) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN – công ty mẹ cấp cao nhất và một số tài sản dài hạn của Công ty (Note 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (j) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN và một số tài sản dài hạn của Dự án Núi Pháo (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (k) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.
- (l) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu của công ty mẹ cấp trung.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo trong báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Đại diện của các trái chủ trong tất cả các thuyết minh đã trình bày ở trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Dự phòng trợ cấp hưu trí và các khoản dự phòng khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	103.800.497	390.248.573	6.963.327.332	7.457.376.402
Dự phòng lập trong năm	4.899.383	216.015.571	17.683.356	238.598.310
Đánh giá lại dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	(483.845.303)	(483.845.303)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.650)	(201.538.021)	(274.683.671)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	(586.720.592)	(586.720.592)
Số dư cuối năm	108.699.880	533.118.494	5.708.906.772	6.350.725.146

- (*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(n)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.048.709.226	-	-	515.834.608	8.564.543.834	846	8.564.544.680
Vốn góp	2.744.205.929	-	-	-	2.744.205.929	1.280	2.744.207.209
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	193.500.829	193.500.829	12.595.523	206.096.352
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	49.291.905	49.291.905
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(189.058.585)	-	-	(189.058.585)	4.955.905	(184.102.680)
Đánh giá lại dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	(358.967.342)	-	(358.967.342)	-	(358.967.342)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.792.915.155	(189.058.585)	(358.967.342)	709.335.437	10.954.224.665	66.845.459	11.021.070.124
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	294.852.352	294.852.352	65.512.786	360.365.138
Đánh giá lại dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	188.714.955	-	188.714.955	-	188.714.955
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(176.770.525)	-	-	(176.770.525)	(11.429.770)	(188.200.295)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.792.915.155	(365.829.110)	(170.252.387)	1.004.187.789	11.261.021.447	120.928.475	11.381.949.922

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. **Vốn góp**

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp	
	31/12/2021 và 1/1/2021	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	2021	2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	10.792.915.155	8.048.709.226
Góp vốn bằng tiền mặt của TNTI	-	533.731.531
Góp vốn bằng tiền mặt của MRTN	-	2.210.474.398
Số dư cuối năm	10.792.915.155	10.792.915.155

26. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

(a) **Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	12.395.324	16.366.622
Trong vòng hai đến năm năm	16.227.391	16.358.709
	29.252.715	32.725.331

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	14.045.416.12	318.128.675	12.139.880.37	279.035.150
EUR	8.071.721.05	205.570.592	10.166.623.19	285.438.113
JPY	341.132.473.00	66.309.330	149.538.241.00	33.004.585
CNY	8.405.767.48	28.495.552	10.586.982.83	36.747.417
CAD	451.969.71	7.970.486	763.488.94	13.650.419

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111	23.456.986

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021 Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	3.099.626.529	176.985.972
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	82.949.023	85.765.512
	3.182.575.552	262.751.484

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021	2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	333.321.053	179.843.108
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	10.279.897	52.571.691
Phí quyền chọn mua	-	406.473.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	74.947	-
	<hr/>	<hr/>
	343.675.897	638.887.799
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí tài chính

	2021	2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí lãi vay	804.954.900	901.526.249
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	279.984.084	308.512.188
Chi phí đi vay	68.557.297	75.235.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá	172.839.990	223.669.259
Chi phí tài chính khác	117.290.889	143.507.712
	<hr/>	<hr/>
	1.443.627.160	1.652.450.825
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí bán hàng

	2021	2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	230.927.869	129.429.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.969.934	33.076.145
Chi phí khấu hao	7.503.098	3.696.804
Chi phí lương	76.581.084	3.517.901
Các khoản khác	48.640.408	56.504.185
	<hr/>	<hr/>
	445.622.393	226.224.066
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021	2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Văn phòng phẩm	55.680.642	34.849.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.414.185	26.726.647
Chi phí khấu hao	75.427.755	34.364.522
Chi phí lương	330.781.719	123.630.449
Thuê và phí pháp lý	8.280.893	5.258.848
Các khoản khác	122.718.516	51.974.278
	<hr/>	<hr/>
	629.303.710	276.804.415
	<hr/>	<hr/>

32. Thu nhập khác

	2021	2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lãi từ mua giá rẻ trong giao dịch hợp nhất kinh doanh	-	1.298.081.205
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	87.316.300	-
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ cấp trung	20.010.660	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	121.641	12.478.204
Lãi bán phế liệu	10.795.294	2.026.312
Các khoản khác	43.939.658	16.400.348
	<hr/>	<hr/>
	162.183.553	1.328.986.069
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí khác

	2021	2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	1.201.810	8.776.981
Các khoản phạt thuế	-	9.872.395
Chi phí từ cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ cấp trung	19.998.660	-
Các khoản khác	83.224.496	40.660.742
	<hr/>	<hr/>
	104.424.966	59.310.118
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021	2020
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	59.726.292	24.460.388
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(298.751)	2.133.361
	<hr/> 59.427.541	<hr/> 26.593.749
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh chênh lệch tạm thời	(177.952.130)	(137.655.061)
Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận	35.745.812	-
	<hr/> (142.206.318)	<hr/> (137.655.061)
Chi phí thuế thu nhập	<hr/> (82.778.777)	<hr/> (111.061.312)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021	2020
	Ngàn VND	Ngàn VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	277.586.361	95.035.040
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	41.637.954	14.255.256
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.963.248	7.124.171
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	(1.082.902)	6.768.712
Thu nhập không bị tính thuế	-	(259.616.241)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(191.568.784)	4.102.360
Ưu đãi thuế	(27.844.449)	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	(24.856.632)	-
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(298.751)	2.133.361
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	80.525.727	114.171.069
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.745.812	-
	<hr/> (82.778.777)	<hr/> (111.061.312)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành như sau:

- MTC – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam; và
- HCS và các công ty con của HSC có trụ sở tại Đức, Canada, Trung Quốc.
 - Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5 % (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mật dịch, trung bình xấp xỉ 30%;
 - H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
 - H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính và trong năm tài chính như sau.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ các khoản trái phiếu đã phát hành của Công ty trị giá 182.823 triệu VND (1/1/2021: 290.644 triệu VND).

12-c
TY
ĐU HA
P HA

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
Các nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Góp vốn	-	533.731.531
	Chi trả lợi nhuận phân phối	-	141.314.094
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Góp vốn	-	2.210.474.398
	Chi trả lợi nhuận phân phối	-	558.685.906
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	241.676.000	2.181.000.000
	Khoản vay đã trả	60.000.000	2.181.000.000
	Chi phí lãi vay	9.850.057	13.773.529
	Cho vay	-	1.923.753.425
	Nhận hoàn trả gốc vay	1.143.479.452	1.780.273.973
	Thu nhập lãi cho vay	4.270.122	46.046.908
	Chi phí tài chính đã trả	-	880.000.000
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	279.984.084	308.512.188
	Chi trả lợi nhuận được chia	274.989.256	308.512.188
	Số tiền yêu cầu công ty mẹ hoàn trả	20.010.660	-
	Số tiền công ty mẹ yêu cầu công ty con hoàn trả	23.531.814	-
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.395.460	1.346.803
	Mua dịch vụ	786.573	1.273.609
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	82.884.527	80.269.263
	Khoản vay nhận được	1.621.482.534	1.900.979.224
	Hoàn trả gốc vay	1.393.426.927	1.777.789.296
	Phí đã trả liên quan đến trái phiếu	-	75.400.000
	Mua chứng khoán kinh doanh	194.755.460	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	195.548.150	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (**)	39.110.438	25.157.139

(*) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.

(**) Không có khoản phí quản lý nào được thanh toán cho các thành viên Hội đồng Thành viên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

36. Nợ tiềm tàng

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 9(b), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty vẫn chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Vấn đề này đã được Công ty nêu ra trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Theo đó, số TCQKTKS bổ sung phải nộp thêm do chênh lệch về Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm hoãn thi hành thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo nộp TCQKTKS từ Cục thuế tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo Quyết định 1640. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp bổ sung 125,8 tỷ VND TCQKTKS cho giai đoạn 2018 đến 2021 và 4,1 tỷ VND tiền chậm nộp tương ứng.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2015 đến nay dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét. Tại ngày báo cáo, Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên xác định nên Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế giá như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

Kết quả cuối cùng hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của Công ty cuối cùng được xác định và Bộ TNMT đồng ý xác định lại TCQKTKS theo quy định tại Quyết định 1640 sử dụng Giá tính TCQKTKS áp dụng với sản phẩm công nghiệp của Công ty. Do đó, nghĩa vụ cho TCQKTKS bổ sung cho giai đoạn từ 2015 đến 2021 theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận là khoản nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

